

Chú giải Tạng Luật – Phân Tích Giới Tỳ Khưu – Bộ Pārājika: Chương Pārājika (Phần 5)

Catutthapārājikaṃ

Bản văn thứ tư thuộc về Pārājika.

Catusaccavidū satthā, catutthaṃ yaṃ pakāsaya;

Đức Thế Tôn, bậc thông suốt Tứ Diệu Đế, đã tuyên thuyết phần thứ tư này;

Pārājikaṃ tassa dāni, patto saṃvaṇṇanākkamo.

Và nay bản Pārājika ấy đạt đến chỗ đáng được tán thán.

Yasmā tasmā suviññeayaṃ, yaṃ pubbe ca pakāsitaṃ;

Vì thế, điều đã được khéo giảng giải rõ ràng trước đây;

Taṃ vajjayitvā assāpi, hoti saṃvaṇṇanā ayaṃ.

Dù có lược bỏ điều đó, sự tán thán này vẫn tồn tại.

Vaggumudātīriyabhikkhuvatthuvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của Tôn giả Vaggumudātīriya.

193. Tena samayena buddho bhagavā vesāliyaṃ viharati...pe... gihīnaṃ kammantaṃ adhiṭṭhemāti gihīnaṃ khettesu ceva ārāmādīsu ca kattabbakiccaṃ adhiṭṭhāma;

Vào thời ấy, Đức Phật Bhagavā đang ngụ tại Vesāli... và sau đó, Ngài đã đặt ra công việc cho các cư sĩ liên quan đến những điều cần làm trong ruộng vườn và ở tu viện;

“evaṃ kātappaṃ, evaṃ na kātappa”nti ācikkhāma ceva anusāsāma cāti vuttaṃ hoti.

Ngài đã chỉ dạy và khuyên bảo rằng: “Điều này nên làm, điều này không nên làm,” như vậy được nói ra.

Dūteyyanti dūtakammaṃ.

“Dūteyya” nghĩa là hành động sứ giả.

Uttarimanussadhammassāti manusse uttiṇṇadhammassa; manusse atikkamitvā brahmattaṃ vā nibbānaṃ vā pāpanakadhammassāti attho.

“Uttarimanussadhamma” có nghĩa là pháp vượt lên trên loài người, vượt qua cả con người để đạt đến cảnh giới Phạm thiên hay Niết-bàn – đây là ý nghĩa.

Uttarimanussānaṃ vā seṭṭhapurisānaṃ jhāyīnañca ariyānañca dhammassa.

Hoặc cũng có thể hiểu là pháp thuộc về những bậc tối thượng trong loài người, những vị thiên định, hoặc pháp thuộc về các vị Thánh.

Asuko bhikkhūtiādīsu attanā evaṃ mantayitvā pacchā gihīnaṃ bhāsantā “buddharakkhito nāma bhikkhu paṭhamassa jhānassa lābhī, dhammarakkhito dutiyassā”ti evaṃ nāmavaseneva vaṇṇaṃ bhāsiṃsūti veditabbo.

Trong các đoạn như “Tỳ-khưu Asuko,” tự mình suy nghĩ như vậy rồi sau đó nói với các cư sĩ rằng: “Tỳ-khưu Buddharakkhito đã chứng đạt sơ thiền, Tỳ-khưu Dhammarakkhito đã chứng đạt đệ nhị thiền,” theo cách dùng danh xưng để tán thán như thế.

Tattha esoyeva kho āvuso seyyoti kammantādhīttānaṃ dūteyyaharaṇaṃca bahusapattaṃ mahāsamārambhaṃ na ca samaṇasārappaṃ.

Ở đây, này chư Hiền, điều tốt đẹp nhất chính là việc đặt ra công việc và việc mang sứ mệnh, tuy nhiên chúng đòi hỏi nhiều cố gắng lớn lao và không thích hợp với phẩm hạnh của Sa-môn.

Tato pana ubhayatopi eso eva seyyo pāsaṃsatara sundaratara yo amhākaṃ gihīnaṃ aññamaññassa uttarimanussadhammassa vaṇṇo bhāsito.

Nhưng giữa hai điều này, điều tốt hơn, đáng tán thán hơn, tốt đẹp hơn chính là khi các cư sĩ của chúng ta tán thán lẫn nhau về pháp vượt trên loài người.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Iriyāpathaṃ saṇṭhapetvā nisinnaṃ vā caṅkamantaṃ vā pucchantānaṃ vā apucchantānaṃ vā gihīnaṃ “ayaṃ asuko nāma bhikkhu paṭhamassa jhānassa lābhī”ti evamādinā nayena yo amhākaṃ aññena aññassa uttarimanussadhammassa vaṇṇo bhāsito bhavissati, eso eva seyyoti.

Ý nghĩa là gì? Khi cư sĩ đứng yên, ngồi, đi kinh hành, hoặc hỏi han, hoặc không hỏi han mà nói với nhau rằng: “Vị Tỳ-khưu tên Asuko này đã chứng đạt sơ thiền,” theo cách như vậy khi một người tán thán pháp vượt trên loài người của người khác, thì điều này là tốt đẹp hơn.

Anāgatasambandhe pana asati na etehi so tasmīṃ khaye bhāsitova yasmā na yujjati, tasmā anāgatasambandhaṃ katvā “yo evaṃ bhāsito bhavissati, so eva seyyo”ti evamettha attho veditabbo.

Nếu không có mối liên hệ với tương lai, thì lời nói ấy không phù hợp với thời điểm hiện tại, vì thế, bằng cách tạo ra mối liên kết với tương lai, ý nghĩa ở đây là: “Ai nói như vậy sẽ là người tốt đẹp hơn.”

Lakkhaṇaṃ pana saddasatthato pariyesitabbaṃ.

Cần phải tìm hiểu đặc tính của từ ngữ dựa trên âm thanh và ý nghĩa.

194. Vaṇṇavā ahesunti aññoyeva nesaṃ abhinavo sarīravaṇṇo uppajji, tena vaṇṇena vaṇṇavanto ahesuṃ.

“Vaṇṇavā ahesuṃ” nghĩa là một sắc thân mới mẻ đã xuất hiện nơi các vị ấy, và do sắc này mà các vị trở thành có sắc đẹp.

Pīṇindriyāti pañcahi pasādehi abhiniviṭṭhokāsassa paripuṇṇattā manacchaṭṭhānaṃ indriyānaṃ amilātabhāvena pīṇindriyā.

“Pīṇindriyā” nghĩa là năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) đạt đến sự viên mãn của khả năng nhận thức nhờ được nuôi dưỡng đầy đủ; ý (manas) là giác quan thứ sáu cũng không bị suy yếu, vì thế gọi là “pīṇindriyā”.

Pasannamukhavaṇṇāti kiñcāpi avisesena vaṇṇavanto sarīravaṇṇato pana nesaṃ mukhavaṇṇo adhiataram pasanno; accho anāvilo parisuddhoti attho.

“Pasannamukhavaṇṇa” nghĩa là dù sắc thân của họ vốn đã thanh tịnh, nhưng sắc diện khuôn mặt của họ lại còn sáng hơn; nó trong suốt, không nhơ uế, hoàn toàn thanh tịnh – đây là ý nghĩa.

Vippasannachavivaṇṇāti yena ca te mahākaṇikārapupphādisadisena vaṇṇena vaṇṇavanto, tādiso aññesampi manussānaṃ vaṇṇo atthi.

“Vippasannachavivaṇṇa” nghĩa là màu da của họ giống như hoa Mahākaṇikāra và tương tự; những người khác trong loài người cũng có sắc da như vậy.

Yathā pana imesaṃ; evaṃ na tesam chavivaṇṇo vippasanno.

Tuy nhiên, sắc da của những người khác không thực sự rực rỡ như của các vị ấy.

Tena vuttaṃ - “vippasannachavivaṇṇā”ti.

Do đó, nói rằng: “Họ có sắc da thật rực rỡ.”

Itiha te bhikkhū neva uddesaṃ na paripuccham na kammaṭṭhānaṃ anuyuñjantā.

Như vậy, các Tỳ-khưu này không chuyên tâm vào bài thuyết giảng, không hỏi han, không tu tập để mục thiền.

Atha kho kuhakatāya abhūtaguṇasaṃvaṇṇanāya laddhāni paṇītabhojanāni bhuñjitvā yathāsukhaṃ niddārāmatam saṅgaṇikārāmatañca anuyuñjantā imaṃ

sarīrasobham pāpuṇṇsu, yathā taṃ bālā bhantamigappaṭibhāgāti.

Sau khi dùng bữa ngon từ sự tán thán giả dối, với những phẩm chất không thật, rồi thoải mái đắm mình trong giấc ngủ và thú vui quần chúng, họ đạt được vẻ đẹp thân thể như thế, giống như những con nai ngu si.

Vaggumudātīriyāti vaggumudātīravāsino.

“Vaggumudātīriya” nghĩa là cư trú tại bờ sông Vaggumudā.

Kacci bhikkhave khamanīyanti bhikkhave kacci tumhākaṃ idaṃ catucakkaṃ navadvāraṃ sarīrayantaṃ khamanīyaṃ sakkā khamituṃ sahituṃ pariharituṃ na kiñci dukkhaṃ uppādetīti.

Này các Tỳ-khưu, có phải thân thể của các vị, gồm bốn phần (đất, nước, lửa, gió), chín cửa ngõ, có thể chịu đựng được, có thể duy trì được, có thể chăm sóc được mà không phát sinh khổ đau hay không?

Kacci yāpanīyanti kacci sabbakiccesu yāpetuṃ gametuṃ sakkā, na kiñci antarāyaṃ dassetīti.

Có thể sử dụng, vận hành trong mọi công việc mà không gặp trở ngại nào không?

Kucchi parikantoti kucchi parikantito varaṃ bhavyeyya; “parikatto”tipi pāṭho yujjati.

“Kucchi parikantoti” nghĩa là bụng căng phồng thì tốt hơn; cách đọc “parikatto” cũng phù hợp.

Evam vaggumudātīriye anekapariyāyena vigarahitvā idāni yasmā tehi katakammaṃ corakammaṃ hoti, tasmā āyatiṃ aññesampi evarūpassa kammaṃ akaraṇatthaṃ atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

Như vậy, sau khi Ngài Vaggumudātīriya đã quở trách theo nhiều cách, và bởi vì những hành động của họ giống như hành vi trộm cắp, nên để ngăn ngừa những hành động tương tự trong tương lai, Đức Thế Tôn đã triệu tập các Tỳ-khưu.

195. Āmantetvā ca pana “pañcime bhikkhave mahācorā”tiādimāha.

Sau khi triệu tập, Đức Thế Tôn nói rằng: “Này các Tỳ-khưu, có năm loại đại đạo chích này.”

Tattha santo saṃvijjamānāti atthi ceva upalabbhanti cāti vuttaṃ hoti.

Ở đây, “santo saṃvijjamāna” nghĩa là chúng tồn tại và có thể được tìm thấy.

Idhāti imasmim sattaloke.

“Idha” nghĩa là trong thế giới bảy loại (tức là thế gian gồm sáu cõi luân hồi cộng với Niết-bàn).

Evam hotīti evam pubbabhāge icchā uppajjati.

“Evam hoti” nghĩa là một mong muốn như vậy khởi lên ban đầu.

Kudāssu nāmāhanti ettha suiti nipāto; kudā nāmāti attho.

“Kudāssu nāma” nghĩa là từ “kudā” được thêm vào ở đây; ý nghĩa là “khi nào.”

**So aparena samayenāti so pubbabhāge evam cintetvā anukkamena parisam
vaḍḍhento panthadūhanakammaṃ paccantimagāmavilopanti evamādīni katvā
vepullappattapariso hutvā gāmeṇi agāme, janapadeṇi ajanapade karonto
hananto ghātento chindanto chedāpento pacanto pācento.**

Về sau, vị ấy nghĩ như vậy ban đầu rồi dần dần làm tăng trưởng hội chúng, tiến hành các hành động xấu xa, gây rối loạn các ngôi làng biên địa, phát triển mạnh mẽ, và thực hiện nhiều điều ác như giết hại, tàn sát, chặt đứt, thiêu đốt, nấu sống.

**Iti bāhirakamahācoraṃ dassetvā tena sadise sāsane pañca mahācore dassetuṃ
“evameva kho”tiādīmāha.**

Như vậy, sau khi chỉ ra những tên đại đạo chích bên ngoài, Ngài tiếp tục giảng giải về năm loại đại đạo chích tương tự trong giáo pháp bằng cách nói rằng: “Cũng giống như vậy...”

**Tattha pāpabhikkhuno aññesu ṭhānesu mūlacchinno pārājikappatto
“pāpabhikkhū”ti vuccati.**

Trong đó, “pāpabhikkhu” (Tỳ-khưu xấu ác) ở những nơi khác được gọi là người đã phạm tội Pārājika, bị chặt tận gốc rễ.

**Idha pana pārājikaṃ anāpanno icchācāre ṭhito khuddānukhuddakāni
sikkhāpadāni madditvā vicaranto “pāpabhikkhū”ti adhippeto.**

Nhưng ở đây, “pāpabhikkhu” là chỉ cho người chưa phạm Pārājika nhưng đang vi phạm những giới luật nhỏ nhặt, phá hủy chúng và đi lại tùy theo ý muốn.

**Tassāpi bāhirakacorassa viya pubbabhāge evam hoti - “kudāssu
nāmāhaṃ...pe... parikkhārāna”nti.**

Người ấy cũng giống như tên đạo chích bên ngoài, ban đầu có suy nghĩ như sau: “Khi nào ta sẽ... đạt được các vật dụng?”

Tattha sakkatoti sakkārappatto.

“Sakkato” nghĩa là được tôn kính.

Garukatoti garukārapatto.

“Garukato” nghĩa là được trọng vọng.

Mānitoti manasā piyāyito.

“Mānito” nghĩa là được yêu quý trong tâm.

Pūjitoti catupaccayābhihārapūjāya pūjito.

“Pūjito” nghĩa là được cúng dường thông qua việc cung cấp bốn thứ cần dùng.

Apacitoti apacitippatto.

“Apacito” nghĩa là được đối xử cung kính.

Tattha yassa cattāro paccaye sakkaritvā suṭṭhu abhisaṅkhate paṇītapāṇīte katvā denti, so sakkato.

Trong đó, người nào được cung cấp bốn thứ cần dùng với sự tôn trọng, chuẩn bị kỹ lưỡng, cao quý và tinh tế, thì người ấy được gọi là “sakkato.”

Yasmiṃ garubhāvaṃ paccupetvā denti, so garukato.

Người nào được cung cấp thứ gì đó do sự tôn trọng đặc biệt, thì người ấy được gọi là “garukato.”

Yaṃ manasā piyāyanti, so mānito.

Người nào được yêu quý trong tâm, thì người ấy được gọi là “mānito.”

Yassa sabbampetaṃ karonti, so pūjito.

Người nào được làm tất cả những điều trên, thì người ấy được gọi là “pūjito.”

Yassa abhivādanapaccuṭṭhānaañjalikammādivasena paramanipaccakāraṃ karonti, so apacito.

Người nào được đối xử cung kính bằng cách cúi chào, đứng dậy thỉnh an, chấp tay v.v., thì người ấy được gọi là “apacito.”

Imassa ca pana sabbampi imaṃ lokāmiṣaṃ patthayamānassa evaṃ hoti.

Và đối với người mong cầu tất cả những lợi dưỡng thế gian này, thì tình trạng của họ cũng như vậy.

So aparena samayenāti so pubbabhāge evaṃ cintetvā anukkamena sikkhāya atibbagārave uddhate unnaḷe capale mukhare vikiṇṇavāce muṭṭhassatī asampajāne pākatindriye ācariyupajjhāyehi pariccattake lābhagaruke pāpabhikkhū saṅgaṇhitvā iriyāpathasaṇṭhapanādīni kuhakavattāni sikkhāpetvā “ayaṃ thero asukasmiṃ nāma senāsane vassaṃ upagamma vattapaṭipattiṃ

pūrayamāno vassaṃ vasiṭvā niggato’’ti lokasammattasenāsanasaṃvaṇṇanādīhi upāyehi lokam paripācetum paṭibalehi jātakādīsu kataparicayehi sarasampannehi pāpabhikkhūhi saṃvaṇṇiyamānaguṇo hutvā satena vā sahasena vā parivuto...pe... bhesajjaparikkhārānaṃ.

Về sau, vị ấy ban đầu suy nghĩ như vậy, rồi dần dần bỏ qua việc học tập, trở nên bất kính, kiêu ngạo, trịch thượng, lắm lời, nói năng lộn xộn, thất niệm, không tỉnh giác, buông lung các căn, được các thầy tế độ và vị thầy hướng dẫn tôn trọng vì lợi dưỡng, quy tụ các Tỳ-khưu xấu ác, dạy họ những hành vi giả dối như cách cư xử đứng ngồi, rồi tuyên bố rằng: “Vị trưởng lão này đã đến ở trong trú xứ tên Asuka, hoàn thành sự thực hành đúng đắn trong mùa an cư và xuất hiện,” dùng các phương tiện tán thán như thế để lừa gạt người đời. Nhờ tài năng khéo léo, họ được các Tỳ-khưu xấu ác thông thái ca ngợi, có thể được vây quanh bởi một trăm hoặc một ngàn người... cho đến việc nhận thuốc men và các vật dụng.

Ayaṃ bhikkhave paṭhamo mahācoroti ayaṃ sandhicchedādicorako viya na ekaṃ kulaṃ na dve, atha kho mahājanam vañcetvā catupaccayagahaṇato “paṭhamo mahācoro’’ti veditabbo.

Này các Tỳ-khưu, đây là đại đạo chích thứ nhất; giống như kẻ trộm phá hoại, không chỉ lừa gạt một hoặc hai gia đình mà còn lừa gạt quần chúng bằng cách chiếm đoạt bốn sự cần dùng — do đó, vị ấy được coi là “đại đạo chích thứ nhất.”

Ye pana suttantikā vā ābhidhammikā vā vinayadharā vā bhikkhū bhikkhācāre asampajjamāne pāḷiṃ vācentā aṭṭhakathaṃ kathentā anumodanāya dhammakathāya iriyāpathasampattiya ca lokam pasādentā janapadacārikaṃ caranti sakkatā garukatā mānitā pūjitā apacitā, te “tantipaveṇighaṭanakā sāsanaṇotakā’’ti veditabbā.

Những vị Tỳ-khưu chuyên về Kinh tạng, Vi Diệu Pháp, hay Luật tạng, nhưng không giữ đúng phép tắc của Tỳ-khưu, tụng đọc Pāḷi, giảng giải Chú giải, thuyết pháp với mục đích khuyến khích, tán thán, và gây ấn tượng với thế gian bằng cách cư xử đứng đắn, đi khắp vùng đất, được tôn kính, trọng vọng, yêu quý, cúng dường, và đối xử cung kính — những vị ấy được coi là “người nối kết giáo pháp” và “ngọn đuốc của giáo pháp.”

Tathāgatappaveditanti tathāgatena paṭividdham paccakkhakataṃ jānāpitaṃ vā. “Tathāgatappavedita” nghĩa là điều đã được Đức Như Lai chứng ngộ, công bố rõ ràng và giảng dạy.

Attano dahatīti parisamajjhe pāḷiṃca aṭṭhakathaṃca saṃsanditvā madhurena sarena pasādanīyaṃ suttantaṃ kathetvā dhammakathāvasena acchariyabbhutaṇṇatena viññūjanena “aho, bhante, pāḷi ca aṭṭhakathā ca suparisuddhā, kassa santike uggaṇhitthā’’ti pucchito “ko amhādisse

uggahāpetum samattho’’ti ācariyaṃ anuddisitvā attanā paṭividdhaṃ sayambhuññādhigataṃ dhammavinayaṃ pavedeti.

“Attano dahati” nghĩa là giữa hội chúng, vị ấy kết hợp Pāli và Chú giải lại, thuyết giảng kinh điển dễ hiểu bằng giọng ngọt ngào, khiến những người trí thức cảm thấy kỳ diệu và hỏi rằng: “Bạch Ngài, Pāli và Chú giải thật thanh tịnh, ngài đã học từ ai?” Vị ấy trả lời: “Ai có đủ khả năng truyền đạt cho người như ta?” Rồi không nhắc đến vị thầy, tự mình trình bày giáo pháp và giới luật mà bản thân đã chứng ngộ nhờ trí tuệ tự sinh.

Ayaṃ tathāgatenā sataṣaḥsakappādhikāni cattāri asaṅkheyyāni pāramiyo pūretvā kicchena kasirena paṭividdhadhammatthenako dutiyo mahācoro.

Đây là bậc Như Lai, sau khi đã viên mãn bốn điều vô lượng và hơn một trăm ngàn đại kiếp tích lũy các hạnh Ba-la-mật, bằng nỗ lực khó khăn và tinh tấn, trở thành “đại đạo chích thứ hai” trong việc chứng ngộ và giảng dạy giáo pháp.

Suddhaṃ brahmacārinti khīṇāsavabhikkhuṃ.

“Suddhaṃ brahmacārin” nghĩa là vị Tỳ-khưu đã đoạn tận các lậu hoặc.

Parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantanti nirupakkilesaṃ seṭṭhacariyaṃ carantaṃ;

“Parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ” nghĩa là người thực hành phạm hạnh tối thượng không còn ô nhiễm;

aññampi vā anāgāmiṃ ādiṃ katvā yāva sīlavantaṃ puthujjanaṃ avippaṭisārādivatthukaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ.

hoặc có thể kể từ bậc A-na-hàm trở lên, cho đến người phàm có giới đức, sống phạm hạnh thanh tịnh không hối hận.

Amūlakena abrahmacariyena anuddhaṃsetīti tasmiṃ puggale avijjamānena antimavatthunā anuvadati codeti;

Dùng đời sống phi Phạm hạnh không chân thật để buộc tội và chỉ trích người khác, trong khi bản thân không hề có những phẩm chất ấy;

ayaṃ vijjamānaguṇamakkhī ariyaguṇatthenako tatiyo mahācoro.

đây là kẻ hủy báng phẩm chất của người khác, lấy danh nghĩa ca ngợi phẩm chất của bậc Thánh, và được coi là đại đạo chích thứ ba.

Garubhaṇḍāni garuparikkhārānīti yathā adinnādāne “caturo janā saṃvidhāya garubhaṇḍaṃ avāharu’’nti (pari. 479) ettha pañcamāsakagghanakaṃ “garubhaṇḍa’’nti vuccati, idha pana na evaṃ.

“Garubhaṇḍa” (vật quan trọng) hay “garuparikkhāra” (vật dụng quý giá): như trong trường hợp trộm cắp, “bốn người cùng nhau mang đi vật quan trọng trị giá năm māsaka” được gọi là “garubhaṇḍa,” nhưng ở đây không phải vậy.

Atha kho “pañcimāni, bhikkhave, avissajjiyāni na vissajjetabbāni saṅghena vā gaṇena vā puggalena vā. Vissajjitānipi avissajjitāni honti. Yo vissajjeyya, āpatti thullaccayassa. Katamāni pañca? Ārāmo, Ārāmavatthu...pe... dārubhaṇḍam, mattikābhaṇḍa”nti vacanato avissajjitabbattā garubhaṇḍāni.

Nhưng trong kinh nói rằng: “Này các Tỳ-khưu, có năm loại không được phân phát bởi chúng Tăng, nhóm hay cá nhân. Dù đã phân phát vẫn xem như chưa phân phát. Ai phân phát thì phạm Thullaccaya. Năm loại đó là gì? Tu viện, đất tu viện... cho đến đồ gỗ, đồ đất sét.” Do đó, vì không được phép phân phát nên gọi là “garubhaṇḍa.”

“Pañcimāni, bhikkhave, avebhaṅgiyāni na vibhajitabbāni saṅghena vā gaṇena vā puggalena vā. Vibhattānipi avibhattāni honti. Yo vibhajeyya, āpatti thullaccayassa. Katamāni pañca? Ārāmo, Ārāmavatthu...pe... dārubhaṇḍam, mattikābhaṇḍa”nti (cūḷava. 322) vacanato avebhaṅgiyattā sādhāraṇaparikkhārabhāvena garuparikkhārāni.

“Này các Tỳ-khưu, có năm loại không được chia nhỏ bởi chúng Tăng, nhóm hay cá nhân. Dù đã chia nhỏ vẫn xem như chưa chia. Ai chia nhỏ thì phạm Thullaccaya. Năm loại đó là gì? Tu viện, đất tu viện... cho đến đồ gỗ, đồ đất sét.” Vì vậy, do tính không thể chia nhỏ, chúng được coi là “garuparikkhāra” theo nghĩa tài sản chung.

Ārāmo ārāmavatthūtiādīsu yaṃ vattabbaṃ taṃ sabbaṃ “pañcimāni, bhikkhave, avissajjiyāni”ti khandhake āgatasuttavaṇṇanāyameva bhaṇissāma.

Trong các mục như “tu viện, đất tu viện...” tất cả những gì cần giải thích sẽ được trình bày thông qua chú giải đoạn kinh thuộc Khandhaka: “Này các Tỳ-khưu, có năm loại không được phân phát...”

Tehi gihī saṅgaṇhātīti tāni datvā datvā gihīm saṅgaṇhāti anuggaṇhāti.

“Bằng cách đó, người cư sĩ được quyến rũ:” bằng cách liên tục cho đi các vật này, họ thu hút và chiêu chuộng người cư sĩ.

Upalāpetīti “aho amhākaṃ ayyo”ti evaṃ lapanake anubandhanake sasnehe karoti.

“Upalāpeti” nghĩa là làm cho người cư sĩ yêu mến qua lời nói ngọt ngào, gắn bó, và đầy tình cảm.

Ayaṃ avissajjiyaṃ avebhaṅgiyañca garuparikkhāraṃ tathābhāvato thenetvā gihī saṅgaṇhanako catuttho mahācoro.

Đây là kẻ, dù không có sự hiện diện đúng đắn của các vật quan trọng không thể phân phát và không thể chia nhỏ, nhưng vẫn ăn trộm và quyến rũ người cư sĩ, được coi là đại đạo chích thứ tư.

So ca panāyaṃ imaṃ garubhaṇḍaṃ kulasaṅgaṇhanatthaṃ vissajjento kuladūsakadukkaṭaṃ āpajjati.

Và kẻ này, khi phân phát các vật quan trọng với mục đích quyến rũ gia đình, sẽ mắc vào hành vi xấu xa làm ô nhiễm gia đình.

Pabbājanīyakammāraho ca hoti.

Kẻ ấy cũng đáng bị tiến hành Pabbājanīyakamma (hình phạt trục xuất).

Bhikkhusaṅghaṃ abhibhavitvā issaravatāya vissajjento thullaccayaṃ āpajjati.

Khi dùng quyền lực vượt qua chúng Tỳ-khưu và phân phát các vật này, kẻ ấy phạm Thullaccaya.

TheYYacittena vissajjento bhaṇḍaṃ agghāpetvā kāretabboti.

Khi phân phát với tâm trộm cắp, kẻ ấy phải bồi thường giá trị của vật và chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Ayaṃ aggo mahācoroti ayaṃ imesaṃ corānaṃ jeṭṭhacoro; iminā sadiso coro nāma natthi, yo pañcindriyaggahaṇātitaṃ atisaṅhasukhumaṃ lokuttaradhammaṃ theneti.

“Đây là kẻ trộm vĩ đại nhất,” nghĩa là trong số những kẻ trộm, đây là kẻ đứng đầu; không có kẻ trộm nào giống như kẻ này, kẻ ăn cắp pháp siêu thế tinh tế vượt xa sự nắm bắt của năm giác quan.

Kim pana sakkā lokuttaradhammo hiraññasuvaṇṇādīni viya vañcetvā thenetvā gahetunti? Na sakkā, tenevāha - “yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapātī”ti.

Nhưng làm sao có thể lừa gạt và ăn cắp pháp siêu thế giống như vàng bạc? Không thể được. Do đó, nói rằng: “Kẻ nào tuyên bố điều không thật, điều không tồn tại là pháp siêu thế.”

Ayañhi attani asantaṃ taṃ dhammaṃ kevalaṃ “atthi mayhaṃ eso”ti ullapati, na pana sakkoti tñhānā cāvetuṃ, attani vā saṃvijjamānaṃ kātuṃ.

Vì kẻ ấy chỉ đơn thuần tuyên bố rằng “Ta có pháp này,” dù nó không tồn tại nơi mình, nhưng không thể khiến nó thực sự hiện hữu hoặc tạo ra nó trong bản thân.

Atha kasmā coroti vuttoti? Yasmā taṃ ullapitvā asantasambhāvanāya uppanne paccaye gaṇhāti.

Vậy tại sao gọi kẻ ấy là kẻ trộm? Vì sau khi tuyên bố điều không thật, kẻ ấy nắm lấy lợi dưỡng phát sinh từ việc làm cho người khác tin điều không thật.

Evañhi gaṇhatā te paccayā sukhumena upāyena vañcetvā thenetvā gahitā honti.

Như vậy, bằng cách sử dụng phương tiện tinh tế để lừa gạt và ăn cắp, các lợi dưỡng ấy được coi là đã bị chiếm đoạt.

Tenevāha - “taṃ kissa hetu? Theyyāya vo bhikkhave raṭṭhapiṇḍo bhutto”ti.

Do đó, nói rằng: “Này các Tỳ-khưu, vì lý do gì mà phần ăn của quốc độ đã bị ăn cắp?”

Ayañhi ettha attho - yaṃ avocumha - “ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī”ti .

Ý nghĩa ở đây là: Điều chúng ta đã nói — “Đây là kẻ trộm vĩ đại nhất, kẻ tuyên bố điều không thật, điều không tồn tại là pháp siêu thế.”

Taṃ kissa hetūti kena kāraṇena etaṃ avocumhāti ce.

“Lý do là gì?” nghĩa là “Vì lý do nào mà chúng ta đã nói như vậy?”

“Theyyāya vo bhikkhave raṭṭhapiṇḍo bhutto”ti bhikkhave yasmā so tena raṭṭhapiṇḍo theyyāya theyyacittena bhutto hoti.

“Này các Tỳ-khưu, phần ăn của quốc độ đã bị ăn cắp,” nghĩa là phần ăn ấy đã bị ăn với tâm trộm cắp.

Ettha hi vokāro “ye hi vo ariyā araṇṇavanapatthānī”tiādīsu (ma. ni. 1.35-36) viya padapūraṇamatte nipāto. Tasmā “tumhehi bhutto”ti evamassa attho na daṭṭhabbo.

Ở đây, cách diễn đạt này tương tự như trong các câu như “Những ai là bậc Thánh sống trong rừng...” (Mahāniddeśa 1.35-36), chỉ là cách dùng từ để bổ sung ý nghĩa. Do đó, ý nghĩa “bị ăn bởi các vị ấy” không nên hiểu theo cách thông thường.

Idāni tamevatthaṃ gāthāhi vibhūtataraṃ karonto “aññathā santa”ntiādimāha.

Bây giờ, để làm rõ hơn vấn đề này qua bài kệ, đoạn mở đầu nói rằng “Khác với thực tế...”

Tattha aññathā santanti aparisuddhakāyasamācārādikena aññenākārena santaṃ.

“Aññathā santa” nghĩa là điều vốn thanh tịnh lại được trình bày dưới một hình thức khác do hành động thân và hành vi không thanh tịnh.

Aññathā yo pavedayeti parisuddhakāyasamācārādikena aññena ākārena yo pavedeyya.

Người ấy tuyên bố điều khác với thực tế, trình bày mình là thanh tịnh về thân và hành vi dù không phải như vậy.

“Paramaparisuddho ahaṃ, atthi me abbhantare lokuttaradhammo”ti evaṃ jānāpeyya.

“Tôi hoàn toàn thanh tịnh, tôi có pháp siêu thế bên trong,” người ấy tuyên bố như vậy.

Pavedetvā ca pana tāya pavedanāya uppannaṃ bhojanaṃ arahā viya bhuñjati.

Sau khi tuyên bố như vậy, người ấy thọ dụng vật thực giống như bậc A-la-hán.

Nikacca kitavasseva bhuttaṃ theyyena tassa tanti nikaccāti vañcetvā aññathā santaṃ aññathā dassetvā.

Giống như chim giả mạo, kẻ ấy đã lừa gạt và thọ dụng vật thực bằng cách trình bày sai sự thật.

Agumbaagacchabhūtaṃ eva sākāpālāsapallavādicchādanena gumbamiva gacchamiva ca attānaṃ dassetvā.

Giống như cây gumba hay cây gaccha, kẻ ấy che đậy bản thân bằng vỏ cây và cành lá để trông giống như cây thật.

Kitavassevāti vañcakassa kerāṭikassa gumbagacchasaññāya araññe āgatāgate sakuṇe gahetvā jīvitakappakassa sakuṇikasessa.

“Kitavassa” nghĩa là kẻ lừa đảo, kẻ giả dạng, giống như người thợ săn sống trong rừng, đến đi giữa các cây gumba và gaccha, bắt chim để nuôi sống bản thân.

Bhuttaṃ theyyena tassa tanti tassāpi anarahantasseva sato arahantabhāvaṃ dassetvā laddhabhojanaṃ bhuñjato;

Kẻ ấy, dù không phải bậc A-la-hán, nhưng bằng cách trình bày mình là bậc Thánh, đã thọ dụng vật thực mà mình nhận được như một kẻ trộm.

yaṃ taṃ bhuttaṃ taṃ yathā sakuṇikakitavassa nikacca vañcetvā sakuṇaggahaṇaṃ, evaṃ manusse vañcetvā laddhassa bhojanassa bhuttattā theyyena bhuttaṃ nāma hoti.

Vật thực mà kẻ ấy thọ dụng giống như kẻ thợ săn lừa chim để bắt chúng; như vậy, bằng cách lừa người khác, vật thực mà kẻ ấy nhận được và thọ dụng được gọi là “ăn cắp.”

Imaṃ pana atthavaṣaṃ ajānantā ye evaṃ bhuñjanti, kāsāvakaṇṭhā...pe... nirayaṃ te upapajjare kāsāvakaṇṭhāti kāsāvena veṭhitakaṇṭhā.

Những ai không hiểu rõ ý nghĩa này và thọ dụng vật thực như vậy, những kẻ “kāsāvakaṇṭhā” (có cổ quấn y vàng)... sẽ tái sinh vào địa ngục. “Kāsāvakaṇṭhā” nghĩa là

cổ được quấn bởi tấm y vàng.

Ettakameva ariyaddhajadhāraṇamattaṃ, sesaṃ sāmāññaṃ natthīti vuttaṃ hoti.

Chỉ đơn thuần là mang danh hiệu cao quý của bậc Thánh, ngoài ra không có gì gọi là đời sống Sa-môn cả, như đã nói.

“Bhavissanti kho panānanda anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā”ti (ma. ni. 3.380) evaṃ vuttadussīlānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

“Này Ānanda, trong tương lai sẽ có những người thuộc dòng dõi Gotrabhu nhưng lại là ‘kāsāvakaṇṭhā’” (Mahāniddeśa 3.380). Đây là cách gọi dành cho những kẻ có giới đức thấp kém.

Pāpadhammāti lāmakadhammā.

“Pāpadhamma” nghĩa là pháp hạ liệt.

Asaññatāti kāyādīhi asaññatā.

“Asaññata” nghĩa là không chế ngự thân và các hành vi.

Pāpāti lāmakapuggalā.

“Pāpa” nghĩa là hạng người thấp kém.

Pāpehi kammehīti tehi karaṇakāle ādīnavaṃ adisvā katehi paravañcanādīhi pāpakammehi.

“Pāpehi kammehi” nghĩa là những ác nghiệp mà họ đã làm mà không thấy rõ sự nguy hại khi thực hiện, dẫn đến việc lừa dối người khác.

Nirayaṃ te upapajjareti nirassādaṃ duggatiṃ te upapajjanti;

“Họ sẽ tái sinh vào địa ngục,” nghĩa là họ sẽ rơi vào cảnh giới khổ não, không đáng ưa.

tasmā seyyo ayoguḷoti gāthā.

Do đó, bài kệ nói rằng: “Thà ăn viên sắt nóng còn hơn.”

Tassattho - sacāyaṃ dussīlo asaññato icchācāre t̐hito kuhanāya lokaṃ vañcako puggalo tattaṃ aggisikhūpamaṃ ayoguḷaṃ bhuñjeyya ajjhohareyya,

Ý nghĩa là: Nếu kẻ này, với giới đức xấu xa, không chế ngự, sống theo dục vọng, chuyên lừa đảo thế gian, giống như nuốt phải một viên sắt nóng đỏ, thì dù phải ăn viên sắt nóng ấy...

tassa yañcetam raṭṭhapiṇḍam bhuñjeyya, yañcetam ayoguḷam, tesu dvīsu ayoguḷova bhutto seyyo sundarataro paṇītatara ca bhaveyya,

giữa việc thọ dụng phần ăn của quốc độ và việc ăn viên sắt nóng, thì ăn viên sắt nóng vẫn tốt đẹp hơn, cao quý hơn.

**na hi ayogulassa bhuttattā samparāye sabbaññutaññānenāpi
dujjānaparicchedaṃ dukkhaṃ anubhavati.**

Vì dù ăn viên sắt nóng, trong tương lai cũng không phải chịu nỗi khổ đau khó chịu nỗi do quả báo của việc ăn cắp.

**Evam paṭiladdhassa pana tassa raṭṭhapiṇḍassa bhuttattā samparāye
vuttappakāraṃ dukkhaṃ anubhoti, ayañhi koṭippatto micchājīvoti.**

Ngược lại, nếu thụ hưởng phần ăn của quốc độ mà không xứng đáng, thì trong tương lai sẽ phải chịu nỗi khổ như đã nói. Kẻ này đã phạm tội nghiêm trọng vì sống tà mạng.

**Evam pāpakiriyāya anādīnavadassāvīnaṃ ādīnaṃ dassetvā “atha kho
bhagavā vaggumudātīriye bhikkhū anekapariyāyena vigarahitvā dubbharatāya
dupposatāya...pe... imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyāthā”ti ca vatvā
catutthapārājikaṃ paññapento “yo pana bhikkhu anabhijāna”nti ādimāha.**

Như vậy, sau khi chỉ rõ mối nguy hiểm cho những kẻ không nhận thức được sự nguy hại của hành động xấu xa, Đức Thế Tôn đã quở trách các Tỳ-khưu Vaggumudātīriya bằng nhiều cách, rồi tuyên bố điều học Pārājika thứ tư: “Nếu một Tỳ-khưu không biết rõ...”

**Evam mūlacchejjasena daḷhaṃ katvā catutthapārājike paññatte aparampi
anuppaññattatthāya adhimānavatthu udapādi.**

Như vậy, với mục đích chặt bỏ gốc rễ, điều học Pārājika thứ tư đã được thiết lập vững chắc. Sau đó, các chi tiết bổ sung cũng được thêm vào để làm rõ ý nghĩa đầy đủ.

**Tassuppattidīpanatthaṃ etaṃ vuttaṃ - “evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ
sikkhāpadaṃ paññattaṃ hotī”ti.**

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, câu sau được nói ra: “Điều học này đã được Đức Thế Tôn ban hành cho các Tỳ-khưu như vậy.”

Adhimānavatthuvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện liên quan đến sự kiêu mạn.

**196. Tattha adiṭṭhe diṭṭhasaññinoti arahatte ñāṇacakkhunā adiṭṭheyeva
“diṭṭhaṃ amhehi arahatta”nti diṭṭhasaññino hutvā.**

Trong đó, “adiṭṭhe diṭṭhasaññī” nghĩa là dù chưa chứng ngộ A-la-hán bằng con mắt trí tuệ, nhưng lại tưởng rằng mình đã thấy và tuyên bố: “Chúng tôi đã chứng ngộ A-la-hán.”

Esa nayo appattādisu.

Đây là cách lý giải chung cho các trường hợp chưa đạt được (appatta).

Ayaṃ pana vireso - appatteti attano santāne uppattivaseṇa appatte.

Tuy nhiên, điểm đặc biệt ở đây là: “appatta” nghĩa là chưa đạt được trong dòng tâm thức của chính mình.

Anadhigateti maggabhāvanāya anadhigate; appaṭiladdhetipi attho.

“Anadhigata” nghĩa là chưa thành tựu qua việc thực hành con đường; cũng có thể hiểu là chưa đạt được (appaṭiladdha).

Asacchikateti appaṭividdhe paccavekkhaṇavasena vā appaccakkhakate.

“Asacchikata” nghĩa là chưa chứng ngộ hoàn toàn hoặc chưa được khai sáng qua sự quán sát.

Adhimānenāti adhigatamānena; “adhigatā maya”nti evaṃ uppannamānenāti attho, adhiṃamānena vā thaddhamānenāti attho.

“Adhimāna” nghĩa là nghĩ rằng mình đã đạt được, với ý nghĩa “Ta đã đạt được,” hoặc cũng có thể hiểu là sự kiêu mạn quá mức.

Aññaṃ byākarimṣūti arahattaṃ byākarimṣu; “pattaṃ āvuso amhehi arahattaṃ, kataṃ karaṇīya”nti bhikkhūnaṃ ārocesuṃ.

Họ tuyên bố điều khác, ví dụ như tuyên bố đã đạt được A-la-hán: “Này Hiền giả, chúng tôi đã đạt được A-la-hán, đã hoàn thành những gì cần làm,” và báo cáo với các Tỷ-khưu.

Tesaṃ maggena appahīnakilesattā kevalaṃ samathavipassanābalena vikkhambhitakilesānaṃ apareṇa samayena tathārūpapaccayasamāyoge rāgāya cittaṃ namati; rāgaṭṭhāya namatīti attho.

Vì các lậu hoặc của họ chưa được đoạn trừ hoàn toàn qua con đường, mà chỉ tạm thời bị đè nén bởi sức mạnh của thiền chỉ và thiền quán, nên khi gặp điều kiện thích hợp, tâm họ sẽ nghiêng về tham ái; nghĩa là tâm nghiêng theo tham ái.

Esa nayo itaresu.

Đây là cách lý giải chung cho các trường hợp tương tự.

Taṇcakhō etaṃ abboḥārikanti taṇca kho etaṃ tesaṃ aññabyākaraṇaṃ abboḥārikaṃ āpattipaññāpane vohāraṃ na gacchati; āpattiyā aṇṇaṃ na hotīti attho.

Và điều này không dẫn đến sự phạm tội, vì lời tuyên bố sai sự thật của họ không thỏa mãn các yếu tố cấu thành một sự phạm tội; nghĩa là không đủ điều kiện để quy kết tội.

Kassa panāyaṃ adhimāno uppajjati, kassa nuppajjati?

Nhưng sự kiêu mạn này phát sinh ở ai, và không phát sinh ở ai?

Ariyasāvakassa tāva nuppajjati so hi maggaphalanibbānapahīnakilesaavasiṭṭhakilesapaccavekkhaṇena sañjātasomanasso ariyaguṇapaṭivedhe nikkāṅkho.

Đối với bậc Thánh đệ tử thì sự kiêu mạn không phát sinh, vì vị ấy đã đoạn trừ các lậu hoặc qua quả vị của đạo lộ và Niết-bàn, còn lại chỉ là chút ít lậu hoặc cần quán sát; vị ấy hoan hỷ vì đã giác ngộ các phẩm chất của bậc Thánh và không còn nghi ngờ gì nữa.

Tasmā sotāpannādīnaṃ “ahaṃ sakadāgāmi”tiādivasena adhimāno nuppajjati.

Do đó, đối với hàng Sotāpanna v.v., sự kiêu mạn kiểu “Ta là Sakadāgāmi” v.v. không phát sinh.

Dussīlassa nuppajjati, so hi ariyaguṇādhigame nirāsova.

Đối với kẻ giới đức xấu xa, sự kiêu mạn không phát sinh, vì họ hoàn toàn vô vọng trong việc đạt được các phẩm chất của bậc Thánh.

Sīlavatopi pariccattakammaṭṭhānassa niddārāmatādimanuyuttassa nuppajjati.

Ngay cả người có giới đức tốt nhưng lại buông thả vào giấc ngủ và các thú vui thì sự kiêu mạn cũng không phát sinh.

Suparisuddhasīlassa pana kammaṭṭhāne appamattassa nāmarūpaṃ vavatthapetvā paccayapariggahena vitiṇṇakaṅkhassa tilakkhaṇaṃ āropetvā saṅkhāre sammasantassa āradhavi-passakassa uppajjati,

Tuy nhiên, đối với người có giới đức thanh tịnh, không phóng dật trong việc thực hành để mục thiền, sau khi xác định danh và sắc, nắm vững các duyên, vượt qua mọi hoài nghi, quán chiếu ba đặc tính, quán sát kỹ càng các hành, và khởi lên tuệ minh sát, thì sự kiêu mạn có thể phát sinh.

uppanno ca suddhasamathalābhiṃ vā suddhavi-passanālābhiṃ vā antarā ṭhapeti,

Sau khi phát sinh, nếu người ấy chỉ đạt được thuần thiện chỉ hoặc thuần thiện quán, thì sự kiêu mạn tạm dừng giữa chừng;

so hi dasapi vīsatipi tiṃsampi vassāni kilesasamudācāraṃ apassitvā “ahaṃ sotāpanno”ti vā “sakadāgāmi”ti vā “anāgāmi”ti vā maññati.

vì vị ấy không nhận ra sự hiện hành của các lậu hoặc trong mười, hai mươi, hay ba mươi năm, nên nghĩ rằng: “Ta là Sotāpanna,” “Ta là Sakadāgāmi,” hoặc “Ta là Anāgāmi.”

Samathavi-passanālābhiṃ pana arahatteyeva ṭhapeti.

Nhưng nếu vị ấy đạt được cả thiền chỉ lẫn thiền quán, thì sự kiêu mạn chỉ dừng lại ở A-la-hán mà thôi.

Tassa hi samādhibalena kilesā vikkhambhitā, vipassanābalena saṅkhārā supariggahitā,

Vì nhờ sức mạnh của thiền định, các lậu hoặc bị đè nén; và nhờ sức mạnh của thiền quán, các hành được quán sát rõ ràng.

tasmā saṭṭhimpī vassāni asītimpī vassāni vassasatampi kilesā na samudācaranti, khīṇāsavasassa cittacāro hoti.

Do đó, dù trải qua sáu mươi, tám mươi, hay một trăm năm, các lậu hoặc vẫn không hiện hành, và tâm chỉ vận hành trong trạng thái lậu hoặc đã đoạn tận.

So evaṃ dīgharattaṃ kilesasamudācāraṃ apassanto antarā aṭṭatvāva “arahā aha”nti maññatīti.

Vị ấy, do không thấy các lậu hoặc hiện hành trong thời gian dài, tạm dừng giữa chừng và tưởng rằng: “Ta là A-la-hán.”

Savibhaṅgasikkhāpadavaṇṇanā

Chú giải chi tiết về điều học.

197. Anabhiñānanti na abhiñānaṃ.

“Anabhiñānāti” nghĩa là không nhận thức rõ ràng.

Yasmā panāyaṃ anabhiñānaṃ samudācarati, svassa santāne anuppanno ñāṇena ca asacchikatoti abhūto hoti.

Vì người này tuyên bố điều mình chưa nhận thức rõ ràng, trong dòng tâm thức của chính mình chưa sinh khởi trí tuệ và chưa chứng ngộ, nên điều đó trở thành không thật.

Tenassa padabhājane “asantaṃ abhūtaṃ asaṃvijjamāna”nti vatvā “ajānanto apassanto”ti vuttaṃ.

Do đó, trong phần giải thích từ ngữ, sau khi nói rằng “không tồn tại, không thật, không hiện hữu,” thì câu “do không biết, do không thấy” được nêu ra.

Uttarimanussadhammanti uttarimanussānaṃ jhāyīnañceva ariyānañca dhammaṃ.

“Uttarimanussadhamma” nghĩa là pháp vượt trên loài người, bao gồm thiền định của những vị thiền giả và pháp của bậc Thánh.

Attupanāyikanti attani taṃ upaneti, attānaṃ vā tattha upanetīti attupanāyiko, taṃ attupanāyikaṃ; evaṃ katvā samudācareyyāti sambandho.

“Attupanāyika” nghĩa là người tự mang pháp ấy vào mình hoặc dẫn bản thân vào pháp ấy; nhờ vậy mà hành động tuyên bố có sự liên hệ chặt chẽ.

Padabhājane pana yasmā uttarimanussadhammo nāma jhānaṃ vimokkhaṃ samādhi samāpatti ñāṇadassanaṃ...pe... suññāgāre abhiraṭṭi evaṃ jhānādayo anekadhammā vuttā.

Trong phần phân tích từ ngữ, vì pháp vượt trên loài người bao gồm thiền (jhāna), giải thoát (vimokkha), định (samādhi), sự đạt định (samāpatti), trí kiến (ñāṇadassana)... cho đến niềm hoan hỷ nơi chỗ trống vắng, nên nhiều pháp như thiền v.v... đã được đề cập.

Tasmā tesam sabbesam vasena attupanāyikabhāvaṃ dassento “te vā kusale dhamme attani upaneti”ti bahuvacananiddesaṃ akāsi.

Do đó, để chỉ rõ trạng thái dẫn bản thân vào các pháp ấy, câu “Họ dẫn các pháp thiện vào bản thân” được giải thích qua nhiều cách diễn đạt.

Tattha “ete dhammā mayi sandissanti”ti samudācaranto attani upaneti.

Ở đây, khi tuyên bố rằng “Những pháp này hiện diện nơi tôi,” họ tự đưa vào bản thân.

“Ahaṃ etesu sandissāmī”ti samudācaranto attānaṃ tesu upanetīti veditabbo.

Khi tuyên bố rằng “Tôi sẽ hiện diện trong những pháp ấy,” họ đưa bản thân vào những pháp ấy — cần hiểu như vậy.

Alamariyañāṇadassananti ettha lokiya lokuttarā paññā jānanaṭṭhena ñāṇaṃ, cakkhunā diṭṭhamiva dhammaṃ paccakkhakaraṇato dassanaṭṭhena dassananti ñāṇadassanaṃ.

“Alamariyañāṇadassana”: Ở đây, trí tuệ thuộc cả hai loại thế gian và siêu thế được gọi là “ñāṇa” theo ý nghĩa của việc biết; còn “dassana” là thấy, vì nó khiến pháp được thấy rõ như thể nhìn bằng mắt.

Ariyaṃ visuddhaṃ uttamaṃ ñāṇadassananti ariyañāṇadassanaṃ.

“Ñāṇadassana” thanh tịnh, tối thượng, thuộc bậc Thánh được gọi là “ariyañāṇadassana.”

Alaṃ pariyattaṃ kilesaviddhaṃ sanasamatthaṃ ariyañāṇadassana mettha,

“Alamariyañāṇadassana” ở đây là trí kiến của bậc Thánh đã được tu tập đầy đủ, có khả năng đoạn trừ các lậu hoặc.

jhānādibhede uttarimanussadhamme alamā vā ariyañāṇadassanamassāti alamariyañāṇadassano,

Trong sự phân biệt giữa các loại thiền v.v..., pháp vượt trên loài người này được gọi là “alamariyañāṇadassana.”

tam alamariyañāṇadassanam uttarimanussadhammanti evaṃ padatthasambandho veditabbo.

Mối liên hệ giữa “alamariyañāṇadassana” và “uttarimanussadhamma” cần được hiểu như vậy.

Tattha yena ñāṇadassanena so alamariyañāṇadassanoti vuccati.

Ở đây, nhờ trí kiến nào mà người ấy được gọi là “alamariyañāṇadassana.”

Tadeva dassetum “ñāṇanti tisso vijjā, dassananti yaṃ ñāṇam tam dassanam; yaṃ dassanam tam ñāṇa”nti vijjāsīsena padabhājanam vuttaṃ.

Để trình bày rõ điều ấy, câu “trí tuệ (ñāṇa) là ba minh, thấy (dassana) là cái biết; cái thấy là cái biết” đã được giải thích qua phần phân tích từ ngữ bằng cách sử dụng tam minh.

Mahaggatalokuttarā panettha sabbāpi paññā “ñāṇa”nti veditabbā.

Tất cả trí tuệ thuộc loại cao thượng và siêu thế ở đây đều cần được hiểu là “ñāṇa.”

Samudācareyyāti vuttappakārametaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ katvā āroceyya.

“Samudācareyya” nghĩa là tuyên bố theo cách đã mô tả, rằng pháp vượt trên loài người này đã được tự mình dẫn vào và trình bày.

Itthiyā vātiādi pana ārocetabbapuggalanidassanam.

Cụm từ “Itthiyā vā” (hoặc một phụ nữ) chỉ ra đối tượng cần được thông báo.

Etesañhi ārocite ārocitaṃ hoti na devamārabrahmānaṃ, nāpi petayakkhatiracchānagatānanti.

Khi những điều này được thông báo, chúng được coi là đã được thông báo, không phải cho chư thiên, Phạm thiên, cũng không phải cho các ngạ quỷ, dạ-xoa, hay các sinh vật khác.

Iti jānāmi iti passāmīti samudācaraṇākāranidassanametaṃ.

Câu “Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy” là cách giải thích về hành động tuyên bố.

Padabhājane panassa “jānāmahaṃ ete dhamme, passāmahaṃ ete dhamme”ti idaṃ tesu jhānādisu dhammesu jānanapassanānaṃ pavattidīpanaṃ,

Trong phần phân tích từ ngữ, câu “Tôi biết những pháp này, tôi thấy những pháp này” nhằm làm rõ sự vận hành của việc biết và thấy trong các pháp như thiền v.v...

“atthi ca me ete dhammā”tiādi attupanāyikabhāvadīpanaṃ.

Câu “Những pháp này có nơi ta” nhằm làm rõ trạng thái đưa pháp vào bản thân.

198. Tato aparena samayenāti āpattipaṭijānanasamayadassanametam.

“Tato aparena samayena” nghĩa là thời điểm nhận biết và thú tội về sự phạm giới.

Ayaṃ pana ārocitakkhaṇeyeva pārājikaṃ āpajjati.

Ngay tại thời điểm tuyên bố, vị ấy đã phạm Pārājika.

Āpattiṃ pana āpanno yasmā parena codito vā acodito vā paṭijānāti; tasmā

“samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā”ti vuttaṃ.

Vì khi đã phạm giới, dù bị người khác thúc giục hay không, vị ấy vẫn thú nhận; do đó nói rằng “Dù được hỗ trợ hay không.”

Tattha samanuggāhiyamāne tāva - kim te adhigatanti adhigamapucchā;

Trong trường hợp được hỗ trợ, trước hết là câu hỏi về thành tựu: “Người đã đạt được điều gì?”

jhānavimokkhādīsu, sotāpattimaggādīsu vā kim tayā adhigatanti.

Trong các pháp như thiền định, giải thoát, hoặc con đường Dự Lưu, câu hỏi là: “Người đã đạt được điều gì trong số này?”

Kinti te adhigatanti upāyapucchā.

Cách thức thành tựu: “Người đã đạt được bằng phương tiện nào?”

Ayañhi etthādhippāyo - kim tayā aniccalakkhaṇaṃ dhuraṃ katvā adhigataṃ, dukkhānattalakkhaṇesu aññataraṃ vā?

Ý chính ở đây là: “Người đã đạt được bằng cách quán chiếu đặc tính vô thường, hoặc trong các đặc tính khổ và vô ngã?”

Kim vā samādhivasena abhinivisitvā, udāhu vipassanāvasena?

“Hay người đã đạt được nhờ an trú vào thiền định, hoặc nhờ tuệ quán?”

Tathā kim rūpe abhinivisitvā, udāhu arūpe?

“Người đã an trú vào sắc giới hay vô sắc giới?”

Kim vā ajjhataṃ abhinivisitvā, udāhu bahiddhāti?

“Người đã an trú vào nội tâm hay ngoại cảnh?”

Kadā te adhigatanti kālapucchā.

Thời gian thành tựu: “Người đã đạt được vào lúc nào?”

Pubbaṇhamajjhanhikādīsu katarasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti?

“Vào buổi sáng sớm, giữa trưa, hay thời gian nào khác?”

Kattha te adhigatanti okāsapucchā.

Địa điểm thành tựu: “Người đã đạt được ở đâu?”

Katarasmiṃ okāse, kim rattitṭhāne, divātṭhāne, rukkhamūle, maṇḍape, katarasmiṃ vā vihāreti vuttaṃ hoti.

“Ở địa điểm nào, chỗ nghỉ ban đêm hay ban ngày, dưới gốc cây, trong lều, hay trong ngôi chùa nào?”

Katame te kilesā pahīnāti pahīnakilesapucchā.

Các lậu hoặc đã đoạn trừ: “Những lậu hoặc nào của người đã được đoạn trừ?”

Kataramaggavajjhā tava kilesā pahīnāti vuttaṃ hoti.

“Trong mắt con đường nào, các lậu hoặc của người đã được đoạn trừ?”

Katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhīti paṭiladdhadhammapucchā.

Các pháp đã đạt được: “Người đã đạt được những pháp nào?”

Paṭhamamaggādīsu katamesaṃ dhammānaṃ tvaṃ lābhīti vuttaṃ hoti.

“Trong các con đường như Đạo Lộ đầu tiên v.v..., người đã đạt được những pháp nào?”

Tasmā idāni cepi koci bhikkhu uttarimanussadhammādhigamaṃ byākareyya, na so ettāvatāva sakkātabbo.

Do đó, nếu hiện nay có vị Tỳ-khưu tuyên bố về sự thành tựu pháp vượt trên loài người, thì không thể chấp nhận ngay lập tức. Thay vào đó, cần được làm rõ qua sáu khía cạnh sau đây: “Người đã đạt được điều gì? Loại thiện nào? Hay là một trong các loại giải thoát v.v...?”

Yo hi yena adhigato dhammo, so tassa pākaṭo hoti.

Vì bất kỳ pháp nào mà vị ấy tuyên bố đã đạt được đều phải rõ ràng.

Sace “idaṃ nāma me adhigata”nti vadati, tato “kinti te adhigata”nti pucchitabbo,

Nếu vị ấy nói rằng: “Ta đã đạt được pháp này,” thì cần hỏi thêm: “Người đã đạt được bằng cách nào?”

“aniccalakkhaṇādīsu kiṃ dhuraṃ katvā aṭṭhatimsāya vā ārammaṇesu rūpārūpaajjhatabhiddhādibhedesu vā dhammesu kena mukhena abhinivisitvā”ti yo hi yassābhiniveso, so tassa pākaṭo hoti.

“Người đã quán chiếu đặc tính vô thường hay bất kỳ đối tượng nào trong số ba mươi tám đề mục, hoặc an trú vào sắc, vô sắc, nội tâm, ngoại cảnh v.v...?” Vì bất kỳ trạng thái an trú nào của vị ấy cũng phải rõ ràng.

Sace “ayaṃ nāma me abhiniveso evaṃ mayā adhigata”nti vadati, tato “kadā te adhigata”nti pucchitabbo,

Nếu vị ấy nói rằng: “Đây là trạng thái an trú của ta và ta đã đạt được như vậy,” thì cần hỏi tiếp: “Người đã đạt được vào lúc nào?”

“kiṃ pubbaṇhe, udāhu majjhanhikādīsu aññatarasmiṃ kāle”ti sabbesañhi attanā adhigatakālo pākaṭo hoti.

“Buổi sáng sớm, giữa trưa, hay thời gian nào khác?” Vì thời điểm đạt được của chính vị ấy phải rõ ràng.

Sace “asukasmiṃ nāma kāle adhigatanti vadati, tato “kattha te adhigata”nti pucchitabbo,

Nếu vị ấy nói rằng: “Ta đã đạt được vào thời gian này,” thì cần hỏi thêm: “Người đã đạt được ở đâu?”

“kiṃ divāṭṭhāne, udāhu rattiṭṭhānādīsu aññatarasmiṃ okāse”ti sabbesañhi attanā adhigatokāso pākaṭo hoti.

“Chỗ nghỉ ban ngày, ban đêm, hay địa điểm nào khác?” Vì địa điểm đạt được của chính vị ấy phải rõ ràng.

Sace “asukasmiṃ nāma me okāse adhigata”nti vadati, tato “katame te kilesā pahīnā”ti pucchitabbo,

Nếu vị ấy nói rằng: “Ta đã đạt được tại địa điểm này,” thì cần hỏi thêm: “Những lậu hoặc nào của người đã đoạn trừ?”

“kiṃ paṭhamamaggavajjhā, udāhu dutiyādimaggavajjhā”ti sabbesañhi attanā adhigatamaggena pahīnakilesā pākaṭā honti.

“Trong mắt con đường đầu tiên, hay các con đường tiếp theo?” Vì các lậu hoặc đã đoạn trừ nhờ con đường mà vị ấy đạt được phải rõ ràng.

Sace “ime nāma me kilesā pahīnā”ti vadati, tato “katamesaṃ tvam dhammānaṃ lābhī”ti pucchitabbo,

Nếu vị ấy nói rằng: “Đây là những lậu hoặc mà ta đã đoạn trừ,” thì cần hỏi thêm: “Người đã đạt được những pháp nào?”

“kiṃ sotāpattimaggassa, udāhu sakadāgāmimaggādīsu aññatarassā”ti sabbesaṃ hi attanā adhigatadhammā pākaṭā honti.

“Pháp thuộc con đường Dự Lưu, hay con đường Nhất Lai v.v...?” Vì tất cả các pháp mà vị ấy đạt được phải rõ ràng.

Sace “imesaṃ nāmāhaṃ dhammānaṃ lābhī”ti vadati, ettāvatāpissa vacanaṃ na saddhātappaṃ,

Nếu vị ấy nói rằng: “Ta đã đạt được những pháp này,” thì lời nói này vẫn chưa đáng tin cậy,

bahussutā hi uggahaparipucchākusalā bhikkhū imāni cha ṭhānāni sodhetuṃ sakkonti.

vì các Tỳ-khưu học rộng, giỏi về việc thẩm vấn và thanh lọc, có thể làm sáng tỏ sáu khía cạnh này.

Imassa pana bhikkhuno āgamanapaṭipadā sodhetabbā.

Hơn nữa, cần làm rõ con đường tu tập mà vị Tỳ-khưu này đã đi.

Yadi āgamanapaṭipadā na sujjhati, “imāya paṭipadāya lokuttaradhammo nāma na labbhatī”ti apanetabbo.

Nếu con đường tu tập của vị ấy không sáng tỏ, thì cần bác bỏ rằng: “Không thể đạt được pháp siêu thế bằng con đường này.”

Yadi panassa āgamanapaṭipadā sujjhati, “dīgharattam tīsu sikkhāsu appamatto jāgariyamanuyutto catūsu paccayesu alaggo ākāse paṇisamena cetasā viharatī”ti paññāyati,

Nếu con đường tu tập của vị ấy sáng tỏ, thì thấy rõ rằng: “Vị ấy đã lâu thực hành ba phép học với sự tỉnh giác, tinh tấn, không tham lam đối với bốn vật dụng, sống với tâm từ bình hư không...”

tassa bhikkhuno byākaraṇam paṭipadāya saddhiṃ saṃsandati.

Lời tuyên bố của vị Tỳ-khưu này sẽ hòa hợp với con đường tu tập của mình.

“Seyyathāpi nāma gaṇḍodakam yamunodakena saddhiṃ saṃsandati sameti; evameva supaññattā tena bhagavatā sāvakaṇam nibbānagāmini paṭipadā saṃsandati nibbānaṇca paṭipadā cā”ti (dī. ni. 2.296) vuttasadisam hoti.

Giống như nước sông Hằng hòa quyện với nước sông Yamunā; tương tự, con đường dẫn đến Niết-bàn do Đức Thế Tôn thuyết giảng hoàn hảo và hòa hợp với cả Niết-bàn lẫn con đường tu tập (như đã nói trong Dīghanikāya 2.296).

Apica kho na ettakenāpi sakkāro kātabbo.

Hơn nữa, không thể chỉ dựa vào điều này để tỏ lòng tôn kính. Tại sao?

Kasmā? Ekaccassa hi puthujjanassāpi sato khīṇāsavapaṭipattisadisā paṭipadā hoti,

Bởi vì một số người phàm phu cũng có thể có con đường tu tập giống như bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

tasmā so bhikkhu tehi tehi upāyehi uttāsetabbo.

Do đó, vị Tỳ-khưu ấy cần được kiểm tra kỹ lưỡng bằng nhiều phương tiện.

Khīṇāsavassa nāma asaniyāpi matthake patamānāya bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā na hoti.

Với bậc đã đoạn tận lậu hoặc, dù sấm sét có đánh ngay trên đầu, cũng không có sự sợ hãi, run rẩy hay nổi da gà.

Sacassa bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā uppajjati, “na tvam arahā”ti apanetabbo.

Nếu có bất kỳ biểu hiện sợ hãi, run rẩy hay nổi da gà, thì cần bác bỏ rằng: “Người không phải là bậc A-la-hán.”

Sace pana abhīrū acchambhī anutrāsī hutvā siho viya nisīdati,

Nhưng nếu vị ấy ngồi bình thản, không sợ hãi, không run rẩy, không lo lắng, giống như sư tử,

ayaṃ bhikkhu sampannaveyyākaraṇo samantā rājarājamahāmattādīhi pesitaṃ sakkāraṃ arahatīti.

thì vị Tỳ-khưu này xứng đáng nhận được sự tôn kính từ các vị vua, đại thần và mọi phía.

Pāpicchoti yā sā “idhekacco dussīlova samāno sīlavāti maṃ jano jānātūti icchatī”tiādīnā (vibha. 851) nayena vuttā pāpicchā tāya samannāgato.

“Pāpiccha” nghĩa là kẻ có mong muốn xấu xa, ví dụ như: “Dù còn giới đức xấu xa, ta vẫn muốn người khác nghĩ ta là người có giới đức,” như đã nói trong Vibhaṅga (851). Kẻ này đầy đủ loại mong cầu xấu xa ấy.

icchāpakatoti tāya pāpikāya icchāya apakato abhibhūto pārājiko hutvā.

“icchāpakata” nghĩa là bị khuất phục, bị chế ngự bởi dục vọng xấu xa, và trở thành kẻ phạm Pārājika.

Visuddhāpekkhoti attano visuddhiṃ apekkhamāno icchamāno patthayamāno.

“Visuddhāpekkho” nghĩa là người mong muốn, hy vọng và khao khát sự thanh tịnh của chính mình.

Ayañhi yasmā pārājikaṃ āpanno, tasmā bhikkhubhāve ṭhatvā abhabbo jhānādīni adhigantum,

Vì người này đã phạm Pārājika, nên dù ở địa vị Tỳ-khưu, họ không thể đạt được thiền định v.v...

bhikkhubhāvo hissa saggantarāyo ceva hoti maggantarāyo ca.

Địa vị Tỳ-khưu trở thành chướng ngại cho cả con đường đến cõi trời lẫn con đường giải thoát.

Vuttañhetam - “sāmaññaṃ dupparāmaṭṭham nirayāyupakaḍḍhatī”ti (dha. pa. 311).

Như đã nói: “Đời sống Sa-môn khó duy trì, kéo xuống địa ngục” (Dhammapada 311).

Aparampi vuttam - “sithilo hi paribbājo, bhiyyo ākirate raja”nti (dha. pa. 313).

Cũng đã nói: “Kẻ xuất gia buông lung làm tăng thêm bụi bẩn” (Dhammapada 313).

Iccassa bhikkhubhāvo visuddhi nāma na hoti.

Do đó, địa vị Tỳ-khưu không thực sự là thanh tịnh đối với kẻ này.

Yasmā pana gihī vā upāsako vā ārāmiko vā sāmaṇero vā hutvā dānasaraṇasīlasaṃvarādīhi saggamaggaṃ vā jhānavimokkhādīhi

mokkhamaggaṃ vā ārādhetaṃ bhabbo hoti,

Nhưng nếu trở thành cư sĩ, cận sự nam, người hộ độ chùa, hay Sa-di, họ có khả năng đạt được con đường đến cõi trời qua bố thí, quy y, giữ giới, phòng hộ, hoặc đạt được con đường giải thoát qua thiền định và giải thoát.

tasmāssa gihiādibhāvo visuddhi nāma hoti,

Do đó, địa vị cư sĩ v.v... được coi là thanh tịnh đối với họ.

tasmā taṃ visuddhiṃ apekkhanato “visuddhāpekkho”ti vuccati.

Vì thế, do khao khát sự thanh tịnh ấy, họ được gọi là “visuddhāpekkho” (người mong cầu thanh tịnh).

Teneva cassa padabhājane “gihī vā hotukāmo”tiādi vuttaṃ.

Do đó, trong phần phân tích từ ngữ, câu “Muốn trở thành cư sĩ v.v...” đã được nêu ra.

Evam vadeyyāti evaṃ bhaṇeyya.

“Có thể nói như vậy” nghĩa là “có thể tuyên bố như vậy.”

Katham? “Ajānamevaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmī”ti.

Làm thế nào? Ví dụ: “Này Hiền giả, tôi đã nói điều này dù không biết, tôi thấy điều này dù không thực sự thấy.”

Padabhājane pana “evaṃ vadeyyā”ti idaṃ padaṃ anuddharitvāva yathā vadanto “ajānamevaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmī”ti vadati nāmāti vuccati,

Trong phần phân tích từ ngữ, cụm từ “evaṃ vadeyya” (có thể nói như vậy) nếu không được diễn giải chi tiết thì khi ai đó nói rằng “tôi nói điều này dù không biết, tôi thấy điều này dù không thực sự thấy,” thì được coi là đã “nói.”

taṃ ākāraṃ dassetuṃ “nāhaṃ ete dhamme jānāmī”tiādi vuttaṃ.

Để chỉ rõ cách thức ấy, câu “Tôi không biết những pháp này” v.v... đã được nêu ra.

Tucchaṃ musā vilapinti ahaṃ vacanatthavirahato tucchaṃ vañcanādhippāyato musā vilapiṃ, abhaṇinti vuttaṃ hoti.

“Họ nói lời trống rỗng, nói dối.” Lời nói trống rỗng vì thiếu ý nghĩa; nói dối vì có ý định lừa gạt; do đó, gọi là “không nói gì cả.”

Padabhājane panassa aññena padabyañjanena atthamattaṃ dassetuṃ “tucchakaṃ mayā bhaṇita”ntiādi vuttaṃ.

Trong phần phân tích từ ngữ, để làm rõ ý nghĩa bằng một cách diễn đạt khác, câu “Tôi đã

nói điều trống rỗng” v.v... đã được nêu ra.

Purime upādāyāti purimāni tīṇi pārājikāni āpanne puggale upādāya.

“Purime upādāya” nghĩa là dựa trên ba trường hợp Pārājika trước đây mà người ấy đã phạm.

Sesaṃ pubbe vuttanayattā uttānatthattā ca pākaṭamevāti.

Phần còn lại trở nên rõ ràng nhờ cách giải thích trước đây và ý nghĩa mở rộng.

Padabhājanīyavaṇṇanā

Chú giải chi tiết về từng từ trong điều học.

199. Evaṃ uddiṭṭhasikkhāpadaṃ padānukkamena vibhajtvā idāni yasmā heṭṭhā padabhājanīyamhi “jhānaṃ vimokkhaṃ samādhi samāpatti ñāṇadassanaṃ...pe... suññāgāre abhiratī”ti evaṃ saṃkhitteneva uttarimanussadhammo dassito,

Như vậy, sau khi đã phân tích chi tiết điều học theo thứ tự từ ngữ, bây giờ, vì ở phần chú giải từng từ bên dưới, pháp vượt trên loài người được trình bày một cách vắn tắt qua các thuật ngữ như “thiền định (jhāna), giải thoát (vimokkha), định (samādhi), sự đạt định (samāpatti), trí kiến (ñāṇadassana)... cho đến hoan hỷ nơi chỗ trống vắng (suññāgāre abhiratī).”

na vitthārena āpattiṃ āropetvā tanti ṭhapitā.

Không đưa ra chi tiết về sự phạm giới mà chỉ dừng lại ở đó.

Saṅkhepadassite ca atthe na sabbe sabbākārena nayaṃ gahetuṃ sakkonti,

Khi ý nghĩa được trình bày một cách vắn tắt, không phải ai cũng có thể nắm bắt toàn bộ ý nghĩa theo mọi khía cạnh.

tasmā sabbākārena nayaggahaṇatthaṃ puna tadeva padabhājanaṃ mātikāṭhāne ṭhapetvā vitthārato uttarimanussadhammaṃ dassetvā āpattibhedam dassetukāmo “jhānanti paṭhamam jhānaṃ, dutiyam jhāna”ntiādīmāha.

Do đó, để giúp nắm bắt đầy đủ ý nghĩa, phần chú giải từng từ ấy được đặt vào vị trí thích hợp và giải thích chi tiết hơn về pháp vượt trên loài người, cũng như phân biệt các loại phạm giới. Ví dụ: “Thiền định” bao gồm thiền thứ nhất, thiền thứ hai v.v...

Tattha paṭhamajjhānādīhi mettājhānādīni pi asubhajjhānādīni pi ānāpānassatisamādhijjhānampi lokiyajjhānampi lokuttarajjhānampi saṅgahitameva.

Trong đó, thiền thứ nhất v.v... bao gồm cả thiền từ tâm (mettājhāna), thiền bất tịnh (asubhajjhāna), thiền định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhijjhāna), thiền thế gian (lokiyajjhāna), và thiền siêu thế (lokuttarajjhāna).

Tasmā “paṭhamam jhānam samāpajjintipi...pe... catuttham jjhānam, mettājhānam, upekkhājhānam asubhajjhānam ānāpānassatisamādhijjhānam , lokiyaajjhānam, lokuttarajjhānam samāpajji”ntipi bhaṇanto pārājikova hotīti veditabbo.

Do đó, nếu nói rằng “ta đã đạt được thiền thứ nhất, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, thiền từ tâm, thiền xả, thiền bất tịnh, thiền niệm hơi thở, thiền thế gian, hoặc thiền siêu thế,” thì vị ấy phạm Pārājika.

Suṭṭhu mutto vividhehi vā kilesehi muttoti vimokkho.

“Giải thoát” (vimokkha) là hoàn toàn thoát khỏi các lậu hoặc đa dạng.

So panāyam rāgadosamohehi suññattā suññato.

Giải thoát này là trạng thái không còn tham, sân, si nên gọi là “trống không” (suññata).

Rāgadosamohanimittehi animittattā animitto.

Vì không còn dấu hiệu của tham, sân, si nên gọi là “vô tướng” (animitta).

Rāgadosamohapaṇidhīnam abhāvato appaṇihitoti vuccati.

Vì không còn ý định tham, sân, si nên gọi là “vô nguyện” (appaṇihita).

Cittaṃ samam ādahati ārammaṇe ṭhapetīti samādhi.

“Định” (samādhi) là khi tâm được cân bằng và an trú trên đối tượng.

Ariyehi samāpajjitabbato samāpatti.

“Sự đạt định” (samāpatti) là trạng thái mà bậc Thánh có thể đạt được.

Sesamettha vuttanayameva.

Phần còn lại đã được giải thích theo cách tương tự.

Ettha ca vimokkhattikena ca samādhittikena ca ariyamaggova vutto.

Ở đây, cả ba loại giải thoát (vimokkha) và ba loại định (samādhi) đều được đề cập liên quan đến con đường của bậc Thánh.

Samāpattittikena pana phalasamāpatti.

Còn ba loại đạt định (samāpatti) được hiểu là đạt được quả vị.

Tesu yaṃkiñci ekampi padaṃ gahetvā “aham imassa lābhīmhi”ti bhaṇanto pārājikova hoti.

Nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được bất kỳ pháp nào trong số đó,” thì vị ấy phạm Pārājika.

Tisso vijjāti pubbenivāsānussati, dibbacakkhu, āsavānaṃ khaye ñāṇanti.

Ba minh (vijjā) là: Túc mạng minh (pubbenivāsānussati), Thiên nhãn minh (dibbacakkhu), và Lậu tận minh (āsavānaṃ khaye ñāṇa).

Tattha ekissāpi nāmaṃ gahetvā “ahaṃ imissā vijjāya lābhīmi”ti bhaṇanto pārājiko hoti.

Trong đó, nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được minh này,” thì vị ấy phạm Pārājika.

Saṅkhepaṭṭhakathāyaṃ pana “vijjānaṃ lābhīmi”ti bhaṇantopi ‘tissannaṃ vijjānaṃ lābhīmi’ti bhaṇantopi pārājiko vā”ti vuttaṃ.

Trong phần chú giải văn tắt, dù nói rằng “ta đã đạt được một minh” hay “ta đã đạt được ba minh,” thì vẫn phạm Pārājika.

Maggabhāvanāpadabhājane vuttā sattatīṃsabodhipakkhiyadhammā maggasampayuttā lokuttarāva idhādhippetā.

Trong phần phân tích từ ngữ về sự tu tập con đường, ba mươi bảy pháp trợ đạo (bodhipakkhiyadhammā) liên quan đến con đường siêu thế (lokuttara) được đề cập ở đây.

Tasmā lokuttarānaṃ satipaṭṭhānānaṃ sammappadhānānaṃ iddhipādānaṃ indriyānaṃ balānaṃ bojjhaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa lābhīmi vadato pārājikanti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ.

Do đó, trong Đại Chú Giải (Mahāaṭṭhakathā), nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được các pháp như Bốn Niệm Xứ (satipaṭṭhānā), Bốn Chánh Cần (sammappadhānā), Bốn Thần Túc (iddhipādā), Năm Căn (indriyā), Năm Lực (balā), Bảy Giác Chi (bojjhaṅgā), hoặc Bát Chánh Đạo (ariyassa aṭṭhaṅgikassa magga),” thì phạm Pārājika.

Mahāpaccariyādīsu pana “satipaṭṭhānānaṃ lābhīmi”ti evaṃ ekekakoṭṭhāsavasenāpi ‘kāyānupassanāsatiipaṭṭhānassa lābhīmi’ti evaṃ tattha ekekaḍḍhamavasenāpi vadato pārājikamevā”ti vuttaṃ tampi sameti.

Trong các bộ Mahāpaccariya v.v..., dù tuyên bố rằng “ta đã đạt được từng pháp riêng lẻ của Bốn Niệm Xứ, ví dụ như Quán Thân (kāyānupassanā),” thì cũng phạm Pārājika. Điều này phù hợp với quy tắc.

Kasmā? Maggakkhaṇuppanneyeva sandhāya vuttattā.

Tại sao? Vì điều này được nói dựa trên thời điểm phát sinh của con đường (magga).

Phalasacchikiriyāyapi ekekaphalavasena pārājikaṃ veditabbaṃ.

Ngay cả khi tuyên bố đạt được từng quả vị riêng lẻ, cũng phải hiểu là phạm Pārājika.

Rāgassa pahānantiādittike kilesappahānameva vuttaṃ.

Trong mục nói về “đoạn trừ tham ái (rāga),” ý nghĩa là đoạn trừ các lậu hoặc (kilesa).

Taṃ pana yasmā maggena vinā natthi, tatiyamaggena hi kāmarāgadosānaṃ pahānaṃ, catutthena mohassa,

Vì không thể đoạn trừ chúng mà không có con đường (magga). Các lậu hoặc như tham dục và sân hận được đoạn trừ bởi con đường thứ ba, còn vô minh (moha) được đoạn trừ bởi con đường thứ tư.

tasmā “rāgo me pahīno”tiādini vadatopi pārājikaṃ vuttaṃ.

Do đó, nếu tuyên bố rằng “ta đã đoạn trừ tham ái (rāga)” v.v..., thì phạm Pārājika.

Rāgā cittaṃ vinīvaraṇatātiādittike lokuttaracittameva vuttaṃ.

Trong mục nói về “tâm không bị che chướng bởi tham ái (rāga),” ý nghĩa là tâm siêu thế (lokuttaracitta).

Tasmā “rāgā me cittaṃ vinīvaraṇa”ntiādini vadatopi pārājikameva.

Do đó, nếu tuyên bố rằng “tâm ta không bị che chướng bởi tham ái (rāga)” v.v..., thì phạm Pārājika.

Suññāgārapadabhājane pana yasmā jhānena aghaṭetvā “suññāgāre abhiraṃamā”ti vacanamattena pārājikaṃ nāhippettaṃ,

Trong phần phân tích từ ngữ về “hoan hỷ nơi chỗ trống vắng (suññāgāra),” nếu chỉ nói đơn thuần rằng “ta hoan hỷ nơi chỗ trống vắng” mà không liên hệ đến thiền định (jhāna), thì không phạm Pārājika.

tasmā “paṭhamena jhānena suññāgāre abhiratī”tiādi vuttaṃ.

Do đó, cần nói rõ rằng “ta hoan hỷ nơi chỗ trống vắng nhờ thiền thứ nhất” v.v...

Tasmā yo jhānena ghaṭetvā “iminā nāma jhānena suññāgāre abhiraṃamā”ti vadati, ayameva pārājiko hotīti veditabbo.

Do đó, nếu ai liên hệ với một loại thiền định cụ thể và tuyên bố rằng “ta hoan hỷ nơi chỗ trống vắng nhờ thiền định này,” thì vị ấy phạm Pārājika.

Yāca “ñāṇa”nti imassa padabhājane ambaṭṭhasuttādīsu (dī. ni. 1.254 ādayo) vuttāsu aṭṭhasu vijjāsu**vipassanāñāṇamanomayiddhiiddhividhadibbasotacetopariyañāṇabhedā pañca**

vijjā na āgatā,

Trong phần phân tích từ ngữ “ñāṇa” (trí tuệ), có tám loại minh (vijjā) được đề cập trong các bài kinh như Ambaṭṭha Sutta (Dīgha Nikāya 1.254). Trong đó, năm loại—vipassanāñāṇa (tuệ quán), manomaya (thần thông biến hóa), iddhiyidha (các loại thần thông), dibbasota (thiên nhĩ), và cetopariyañāṇa (trí hiểu tâm người)—không thuộc phạm vi của Pārājika.

tāsu ekā vipassanāva pārājikavatthu na hoti, sesā hontīti veditabbā.

Trong số đó, chỉ riêng vipassanā không phải là điều kiện cho Pārājika, còn các loại khác thì có.

Tasmā “vipassanāya lābhīhī”tipi “vipassanāñāṇassa lābhīhī”tipi vadato pārājikaṃ natthi.

Do đó, nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được vipassanā” hoặc “ta đã đạt được trí tuệ của vipassanā,” thì không phạm Pārājika.

Phussadevatthero pana bhaṇati - “itarāpi catasso vijjā ñāṇena aghaṭitā pārājikavatthū na honti.

Tôn giả Phussadeva nói rằng: “Bốn loại minh còn lại, nếu không liên hệ với trí tuệ, thì không phải là điều kiện cho Pārājika.”

Tasmā ‘manomayassa lābhīhī, iddhiyidhassa, dibbāya sotadhātuyā, cetopariyassa lābhīhī’ti vadatopi pārājikaṃ natthī’ti.

Do đó, nếu nói rằng “ta đã đạt được thần thông biến hóa, các loại thần thông, thiên nhĩ, hoặc trí hiểu tâm người,” thì không phạm Pārājika.

Taṃ tassa antevāsikeheva paṭikkhittaṃ - “ācariyo na ābhidhammiko bhummantaraṃ na jānāti,

Nhưng điều này bị các đệ tử của ngài bác bỏ: “Thầy của chúng ta không phải là một học giả Abhidhamma; ngài không hiểu rõ về các tầng thiền định sâu thẳm.”

abhiññā nāma catutthajjhānapādakova mahaggatadhammo, jhāneneva ijjhati.

“Các loại thần thông (abhiññā) chỉ phát sinh từ tứ thiền, vốn là pháp cao thượng; tất cả đều dựa vào thiền định để thành tựu.”

Tasmā manomayassa lābhīhī'ti vā 'manomayañāṇassa lābhīhī'ti vā yathā vā tathā vā vadatu pārājikamevā'ti.

Do đó, dù nói rằng “ta đã đạt được thần thông biến hóa” hay “ta đã đạt được trí tuệ của thần thông biến hóa,” thì vẫn phạm Pārājika.

Ettha ca kiñcāpi nibbānaṃ pāḷiyā anāgataṃ,

Mặc dù Niết-bàn (nibbāna) chưa được đề cập đến trong Pāḷi,

atha kho “nibbānaṃ me patta”nti vā “sacchikata”nti vā vadato pārājikaṃ eva.

nhưng nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được Niết-bàn” hoặc “ta đã chứng ngộ Niết-bàn,” thì phạm Pārājika.

Kasmā? Nibbānassa nibbattitalokuttarattā.

Tại sao? Vì Niết-bàn là pháp siêu thế, vượt khỏi sự sinh khởi thông thường.

Tathā “cattāri saccāni paṭivijjhiṃ paṭividdhāni mayā”ti vadatopi pārājikaṃ eva.

Tương tự, nếu tuyên bố rằng “ta đã giác ngộ bốn sự thật cao quý,” thì cũng phạm Pārājika.

Kasmā? Saccappaṭivedhoti hi maggassa pariyāyavacanam.

Tại sao? Vì việc giác ngộ chân lý thực chất là cách diễn đạt khác của con đường (maggā).

Yasmā pana “tisso paṭisambhidā kāmāvacarakusalato catūsu ñāṇasampayuttesu cittuppādesu uppajjanti, kriyato catūsu ñāṇasampayuttesu cittuppādesu uppajjanti,

Vì ba loại paṭisambhidā (trí tuệ biện tài) phát sinh từ bốn trạng thái tâm liên quan đến trí tuệ trong cõi dục giới (kāmāvacara) và trong bốn trạng thái tâm liên quan đến trí tuệ trong hành động.

atthapaṭisambhidā etesu ceva uppajjati, catūsu maggesu catūsu phalesu ca uppajjati”ti vibhaṅge (vibha. 746) vuttaṃ.

Theo Vibhaṅga (746), atthapaṭisambhidā (trí hiểu nghĩa) phát sinh trong những trạng thái tâm này, cũng như trong bốn con đường (maggā) và bốn quả vị (phala).

Tasmā “dhammapaṭisambhidāya lābhīhī”ti vā, “nirutti...pe... paṭibhānapaṭisambhidāya lābhīhī”ti vā “lokiyaatthapaṭisambhidāya lābhīhī”ti vā vuttepi pārājikaṃ natthi.

Do đó, nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được dhammapaṭisambhidā,” “niruttipaṭisambhidā,” “paṭibhānapaṭisambhidā,” hoặc “lokiyatthapaṭisambhidā,” thì không phạm Pārājika.

“Paṭisambhidānaṃ lābhīhī”ti vutte na tāva sīsaṃ otarati.

Nếu nói chung rằng “ta đã đạt được các paṭisambhidā,” thì chưa đủ để kết luận phạm Pārājika.

“Lokuttaraatthapaṭisambhidāya lābhīhī”ti vutte pana pārājikaṃ hoti.

Nhưng nếu nói rằng “ta đã đạt được lokuttaratthapaṭisambhidā (trí hiểu nghĩa siêu thế),” thì phạm Pārājika.

Saṅkhepaṭṭhakathāyaṃ pana atthapaṭisambhidāppattomhīti avisesenāpi vadato pārājikaṃ vuttaṃ.

Trong Chú Giải Vắn Tắt (Saṅkhepaṭṭhakathā), nếu nói cụ thể rằng “ta đã đạt được atthapaṭisambhidā,” thì cũng phạm Pārājika.

Kurundiyaṃpi “na muccatī”ti vuttaṃ.

Trong Kurundiya, điều này được giải thích rằng “không thoát khỏi phạm lỗi.”

Mahāaṭṭhakathāyaṃ pana “ettāvatā pārājikaṃ natthi, ettāvatā sīsaṃ na oṭarati, ettāvatā na pārājika”nti vicāritattā na sakkā aññaṃ pamāṇaṃ kātunti.

Trong Đại Chú Giải (Mahāaṭṭhakathā), do đã xem xét kỹ lưỡng rằng “đến mức này thì không phạm Pārājika, đến mức này thì không rơi đầu, đến mức này thì không phạm,” nên không thể đưa ra tiêu chuẩn khác.

“Nirodhasamāpattiṃ samāpajjāmī”ti vā “lābhīhāhaṃ tassā”ti vā vadatopi pārājikaṃ natthi.

Nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được trạng thái diệt thọ tướng (nirodhasamāpatti)” hoặc “ta đã đạt được trạng thái ấy,” thì không phạm Pārājika.

Kasmā? Nirodhasamāpattiyā neva lokiyattā na lokuttarattāti.

Tại sao? Vì nirodhasamāpatti không thuộc cõi thế gian (lokiya) cũng không thuộc cõi siêu thế (lokuttara).

Sace panassa evaṃ hoti - “nirodhaṃ nāma anāgāmī vā khīṇāsavo vā samāpajjati, tesam mama aññataroti jānissatī”ti byākaroti,

Tuy nhiên, nếu vị ấy nghĩ rằng “trạng thái diệt thọ tướng chỉ có bậc A-na-hàm hoặc bậc A-la-hán mới đạt được, và người ta sẽ hiểu rằng ta là một trong số họ” rồi tuyên bố điều đó,

so ca naṃ tathā jānāti, pārājikanti mahāpaccariṣaṅkhepaṭṭhakathāsu vuttaṃ.

và người nghe thực sự hiểu như vậy, thì phạm Pārājika, như đã nói trong Mahāpaccariya Saṅkhepaṭṭhakathā.

Taṃ vīmaṃsitvā gahetabbam.

Điều này cần được xem xét kỹ lưỡng trước khi kết luận.

“Atītabhave kassapasammāsambuddhakāle sotāpannomhī”ti vadatopi pārājikaṃ natthi.

Nếu tuyên bố rằng “trong quá khứ, vào thời Đức Phật Kassapa, ta đã từng là bậc Dự Lưu (Sotāpanna),” thì không phạm Pārājika.

Atītakkhandhānañhi parāmaṭṭhattā sīsaṃ na otaratīti.

Bởi vì các uẩn trong quá khứ đã hoàn toàn chấm dứt, nên không dẫn đến việc rơi đầu (không phạm Pārājika).

Saṅkhepaṭṭhakathāyaṃ pana “atīte aṭṭhasamāpattilābhīmhi”ti vadato pārājikaṃ natthi,

Trong Chú Giải Vắn Tắt (Saṅkhepaṭṭhakathā), nếu nói rằng “trong quá khứ, ta đã đạt được tám trạng thái samāpatti,” thì không phạm Pārājika.

kuppadhammattā idha pana “atthi akuppadhammattāti keci vadantī”ti vuttaṃ.

Vì những pháp này có thể bị hủy hoại (kuppadhamma). Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng “chúng tồn tại không bị hủy hoại” (akuppadhamma).

Tampi tattheva “atītattabhāvaṃ sandhāya kathentassa pārājikaṃ na hoti, paccuppannattabhāvaṃ sandhāya kathentasseva hoti”ti paṭikkhittaṃ.

Nhưng điều này cũng bị bác bỏ với lý lẽ: “Nếu nói về trạng thái quá khứ, thì không phạm Pārājika; nhưng nếu nói về trạng thái hiện tại, thì phạm.”

Suddhikavāraṃ kathāvaṇṇanā

Chú giải về phần Suddhikavāra.

200. Evaṃ jhānādīni dasa mātikāpadāni vitthāretvā idāni

uttarimanussadhammaṃ ullapanto yaṃ sampajānamusāvādaṃ bhaṇati,

Như vậy, sau khi đã giải thích chi tiết mười từ trong phần đề mục (mātikāpada) như thiên định v.v..., bây giờ sẽ trình bày cách tuyên bố pháp vượt trên loài người và cách phạm giới bằng lời nói cố ý sai sự thật.

tassa aṅgaṃ dassetvā tasseva vitthārassa vasena cakkapeyyālaṃ bandhanto ullapanākāraṇca āpattibhedāṇca dassetuṃ “tīhākārehī”tiādimāha.

Sau khi chỉ ra các yếu tố của điều học, dựa trên sự giải thích chi tiết, vị ấy kết nối vòng tròn (cakkapeyyāla) để minh họa cách tuyên bố và phân loại phạm giới, bắt đầu với “theo ba cách” v.v...

Tattha suddhikavāro vattukāmaṃvāro paccayaapaṭisaṃyuttavāroti tayo mahāvārā.

Trong đó, có ba vòng lớn: Suddhikavāra (vòng thuần túy), Vattukāravāra (vòng tùy theo ý muốn), và Paccayaapaṭisaṃyuttavāra (vòng liên quan đến điều kiện).

Tesu suddhikavāre paṭhamajjhānaṃ ādiṃ katvā yāva mohā cittaṃ vinīvaraṇapadaṃ,

Trong vòng Suddhikavāra, bắt đầu từ thiền thứ nhất cho đến trạng thái tâm không bị che chướng bởi vô minh,

tāva ekamekaṃ pade samāpajjī, samāpajjāmi, samāpanno, lābhīmi, vasīmi, sacchikataṃ mayāti imesu chasu padesu ekamekaṃ padaṃ tīhākārehi, catūhi, pañcahi, chahi, sattahākārehi evaṃ pañcakkhattuṃ yojetvā suddhikanayo nāma vutto.

Mỗi từ trong sáu cụm từ như “ta đã đạt được,” “ta đang đạt được,” “ta đã thành tựu,” “ta là chủ nhân,” “ta đã chứng ngộ” được kết hợp theo ba cách, bốn cách, năm cách, sáu cách, và bảy cách, tạo thành năm lần ghép nối. Cách kết hợp này được gọi là “suddhikanayo” (phương pháp thuần túy).

Tato paṭhamañca jhānaṃ, dutiyañca jhānanti evaṃ paṭhamajjhānena saddhiṃ ekamekaṃ padaṃ ghaṭentena sabbapadāni ghaṭetvā teneva vitthārena khaṇḍacakkaṃ nāma vuttaṃ.

Sau đó, kết hợp thiền thứ nhất với thiền thứ hai, và tiếp tục ghép từng từ với tất cả các từ khác, tạo thành một vòng tròn được gọi là “khaṇḍacakka” (vòng phân đoạn).

Taṃhi puna ānetvā paṭhamajjhānādīhi na yojitaṃ, tasmā “khaṇḍacakka”nti vuccati.

Vì nó không được liên kết hoàn toàn với thiền thứ nhất v.v..., nên được gọi là “khaṇḍacakka.”

Tato dutiyañca jhānaṃ, tatiyañca jhānanti evaṃ dutiyajjhānena saddhiṃ ekamekaṃ padaṃ ghaṭetvā puna ānetvā paṭhamajjhānena saddhiṃ sambandhitvā teneva vitthārena baddhacakkaṃ nāma vuttaṃ.

Tiếp theo, kết hợp thiền thứ hai với thiền thứ ba, và sau đó lại liên kết với thiền thứ nhất, tạo thành một vòng tròn hoàn chỉnh được gọi là “baddhacakka” (vòng kết nối).

Tato yathā dutiyajjhānena saddhiṃ, evaṃ tatiyajjhānādīhi saddhiṃ ekamekaṃ padaṃ ghaṭetvā puna ānetvā dutiyajjhānādīhi saddhiṃ sambandhitvā teneva vitthārena aññānīpi ekūnatimśa baddhacakkāni vatvā ekamūlakanayo niṭṭhāpito.

Tương tự, thiền thứ ba v.v... cũng được kết hợp với các thiền khác, và sau đó liên kết trở

lại với thiên thứ hai v.v... Tạo thành tổng cộng hai mươi chín vòng kết nối, hoàn thành phương pháp “ekamūlakanayo” (một gốc rễ).

Pāṭho pana saṅkhepena dassito, so asammuyhantena vitthārato veditabbo.

Phần nội dung được trình bày một cách ngắn gọn, nhưng cần được hiểu chi tiết mà không gây nhầm lẫn.

Yathā ca ekamūlako, evaṃ dumūlakādayopi sabbamūlakapariyosānā catunnaṃ satānaṃ upari pañcatim̐sa nayā vuttā.

Cũng như cách thức của “ekamūlako” (một gốc), tương tự cũng áp dụng cho “dumūlaka” (hai gốc) v.v..., tất cả các phương pháp từ một gốc đến ba mươi gốc đều được giải thích qua năm mươi cách. Ví dụ:

- **Dvimūlakā** (hai gốc): hai mươi chín.
- **Timūlakā** (ba gốc): hai mươi tám.
- **Catumūlakā** (bốn gốc): hai mươi bảy.

Như vậy, tiếp tục giảm dần từng đơn vị cho đến **tiṃsamūlakā** (ba mươi gốc).

Pāṭhe pana tesam̐ nāmapi saṅkhipitvā “idaṃ sabbamūlaka”nti tiṃsamūlakanayo eko dassito.

Trong phần văn bản, tên của chúng được tóm gọn lại, và phương pháp “sabbamūlaka” (tất cả các gốc) chỉ được trình bày duy nhất ở dạng ba mươi gốc.

Yasmā ca suññāgārapadaṃ jhānena aghaṭitaṃ sīsaṃ na oṭarati,

Vì tuyên bố về “suññāgāra” (chỗ trống vắng) mà không liên hệ đến thiên định thì không dẫn đến việc rơi đầu (không phạm Pārājika),

tasmā taṃ anāmasitvā mohā cittaṃ vinīvaraṇapadapariyosānāyeva sabbattha yojanā dassitāti veditabbā.

Do đó, bỏ qua phần này và chỉ kết nối đến trạng thái tâm không bị che chướng bởi vô minh là đủ để hiểu rõ mọi trường hợp.

Evaṃ paṭhamajjhānādīni paṭipāṭiyā vā uppaṭipāṭiyā vā dutiyajjhānādīhi ghaṭetvā vā aghaṭetvā vā samāpajjintiādīnā nayena ullapato mokkho natthi, pārājikaṃ āpajjatiyevāti.

Như vậy, dù tuyên bố về thiên thứ nhất v.v... theo thứ tự thuận hay nghịch, hoặc kết hợp với thiên thứ hai v.v..., dù có liên hệ hay không liên hệ đến thiên định, thì vẫn không có lối thoát; người ấy phạm Pārājika.

Imassa atthassa dassanavasena vutte ca panetasmim̐ suddhikamahāvāre ayam̐

saṅkhepato atthavaṇṇanā -

Để làm rõ ý nghĩa này, trong vòng lớn Suddhikavāra, đây là phần giải thích ngắn gọn:

Tihākārehīti sampajānamusāvādassa aṅgabhūtehi tīhi kāraṇehi.

“Theo ba cách” nghĩa là lời nói dối cố ý có ba yếu tố cấu thành.

1. Pubbevassa hotīti pubbabhāgeyeva assa puggalassa evaṃ hoti “musā bhaṇissa”nti.

Trước khi nói, người ấy đã biết rằng “ta sẽ nói dối.”

2. Bhaṇantassa hotīti bhaṇamānassa hoti.

Trong khi nói, người ấy biết rằng “ta đang nói dối.”

3. Bhaṇitassa hotīti bhaṇite assa hoti, yaṃ vattabbaṃ tasmīṃ vutte hotīti attho.

Sau khi nói xong, người ấy biết rằng “ta đã nói dối.” Ý nghĩa là điều cần được nói đã được nói ra.

Atha vā bhaṇitassāti vuttavato niṭṭhitavacanassa hotīti.

Hoặc “sau khi nói” có thể hiểu là sau khi lời nói đã hoàn tất.

Yo evaṃ pubbabhāgepi jānāti, bhaṇantopi jānāti, pacchāpi jānāti, “musā mayā bhaṇita”nti so “paṭhamajjhānaṃ samāpajji”nti bhaṇanto pārājikaṃ āpajjatīti ayamettha attho dassito.

Người nào biết trước khi nói, biết trong khi nói, và biết sau khi nói rằng “ta đã nói dối,” thì nếu tuyên bố rằng “ta đã đạt được thiền thứ nhất,” người ấy phạm Pārājika. Đây là ý nghĩa được trình bày.

Kiñcāpi dassito, atha kho ayamettha viseso - pucchā tāva hoti ““musā bhaṇissa”nti pubbabhāgo atthi, ‘musā mayā bhaṇita’nti pacchābhāgo natthi, vuttamattameva hi koci pamussati, kiṃ tassa pārājikaṃ hoti, na hotī”ti?

Mặc dù đã được giải thích, nhưng có một điểm đặc biệt cần lưu ý: Có câu hỏi rằng “Nếu phần trước (‘ta sẽ nói dối’) tồn tại, nhưng phần sau (‘ta đã nói dối’) không tồn tại, và ai đó chỉ quên đi sau khi nói, thì liệu có phạm Pārājika hay không?”

Sā evaṃ aṭṭhakathāsu vissajjitā -

Câu trả lời được giải thích trong các Chú Giải như sau:

- Pubbabhāge “musā bhaṇissa”nti ca bhaṇantassa “musā bhaṇāmī”ti ca jānato pacchābhāge “musā mayā bhaṇita”nti na sakkā na bhavituṃ.

Nếu người ấy biết trước rằng “ta sẽ nói dối” và trong khi nói biết rằng “ta đang nói dối,”

thì sau khi nói xong không thể không biết rằng “ta đã nói dối.”

– **Sacepi na hoti pārājikameva.**

Nếu phần sau không tồn tại, thì vẫn phạm Pārājika.

– **Purimameva hi aṅgadvayaṃ pamāṇaṃ.**

Hai yếu tố đầu tiên (trước khi nói và trong khi nói) là tiêu chuẩn chính.

Yassāpi pubbabhāge “musā bhaṇissa”nti ābhogo natthi, bhaṇanto pana “musā bhaṇāmī”ti jānāti, bhaṇitepi “musā mayā bhaṇita”nti jānāti, so āpattiya na kāretabbo.

Nếu không có ý định trước khi nói, nhưng trong khi nói biết rằng “ta đang nói dối” và sau khi nói biết rằng “ta đã nói dối,” thì không phạm.

Pubbabhāgo hi pamāṇataro. Tasmim asati davā bhaṇitaṃ vā ravā bhaṇitaṃ vā hoti”ti.

Phần trước là tiêu chuẩn quan trọng hơn. Nếu không có phần trước, thì lời nói chỉ là tiếng kêu hoặc âm thanh vô nghĩa.

Ettha ca taṃñāṇatā ca ñāṇasamodhānañca pariccajitaṃ.

Ở đây, cần phân biệt rõ hai khái niệm: “taṃñāṇatā” (sự nhận thức về điều đó) và “ñāṇasamodhāna” (sự đồng nhất của trí tuệ).

Taṃñāṇatā pariccajitabbāti yena cittaṇa “musā bhaṇissa”nti jānāti, teneva “musā bhaṇāmī”ti ca “musā mayā bhaṇita”nti ca jānātīti evaṃ ekacitteneva tisu khaṇesu jānātīti ayaṃ taṃñāṇatā pariccajitaṃ,

“Taṃñāṇatā” cần được hiểu là: Bằng cùng một tâm, người ấy biết rằng “ta sẽ nói dối,” sau đó biết rằng “ta đang nói dối,” và cuối cùng biết rằng “ta đã nói dối.” Như vậy, chỉ với một tâm mà biết trong ba thời điểm.

na hi sakkā teneva cittaṇa taṃ cittaṃ jānitum yathā na sakkā teneva asinā so asi chinditunti.

Tuy nhiên, không thể dùng chính tâm ấy để nhận biết tâm ấy, cũng như không thể dùng cùng một lưỡi dao để cắt chính nó.

Purimaṃ purimaṃ pana cittaṃ pacchimassa pacchimassa cittassa tathā uppattiya paccayo hutvā nirujjhati.

Mỗi tâm trước làm duyên cho sự sinh khởi của tâm sau, rồi diệt đi. Do đó, có câu:

“Pamāṇaṃ pubbabhāgova, tasmim sati na hessati;

“Phần trước là tiêu chuẩn; nếu phần trước không tồn tại, thì phần sau cũng không thể xảy ra.”

Sesadvayanti nattheta, miti vācā tivaṅgikā”ti.

“Hai yếu tố còn lại không đủ; lời nói có ba phần.”

“Ñāṇasamodhānaṃ pariccajitabba”nti etāni tīṇi cittāni ekakkhaṇe uppajjantīti na gahetabbāni.

“Ñāṇasamodhāna” cần được hiểu là ba tâm này không thể sinh khởi cùng một lúc.

Idaṁhi cittaṃ nāma -

Vì tâm được định nghĩa là:

Aniruddhamhi paṭhame, na uppajjati pacchimam;

“Nếu tâm đầu tiên chưa diệt, thì tâm tiếp theo không thể sinh khởi.”

Nirantaruppajjanato, ekaṃ viya pakāsatī.

“Do sự sinh khởi liên tục, chúng biểu hiện giống như một.”

Ito parama pana yvāyaṃ “paṭhamam jhānaṃ samāpajji”nti sampajānamusā bhaṇati,

Sau đó, khi người này tuyên bố với ý thức cố ý sai sự thật rằng “ta đã đạt được thiền thứ nhất,”

yasmā so “natthi me paṭhamam jhāna”nti evaṃdiṭṭhiko hoti,

vì thực tế, người ấy nghĩ rằng “ta không có thiền thứ nhất,”

tassa hi atthevāyaṃ laddhi.

đây chính là ý nghĩa đích thực.

Tathā “natthi me paṭhamam jhāna”nti evamassa khamati ceva ruccati ca.

Người ấy chấp nhận và hài lòng với quan điểm rằng “ta không có thiền thứ nhất.”

Evamsabhāvameva cassa cittaṃ “natthi me paṭhamam jhāna”nti.

Tâm của người ấy vốn dĩ là như vậy: “ta không có thiền thứ nhất.”

Yadā pana musā vattukāmo hoti, tadā tam diṭṭhiṃ vā diṭṭhiyā saha khantiṃ vā diṭṭhikantihi saddhiṃ ruciṃ vā, diṭṭhikantirucihi saddhiṃ bhāvaṃ vā vinidhāya nikkhipitvā paṭicchādetvā abhūtaṃ katvā bhaṇati,

Khi người ấy muốn nói dối, họ tạm gác bỏ hoặc che giấu quan điểm, sự chấp nhận, niềm tin, hay trạng thái tâm của mình, và nói những điều không đúng sự thật.

tasmā tesampi vasena aṅgabhedam dassetum “catūhākārehī”tiādi vuttaṃ.

Do đó, để minh họa sự khác biệt giữa các yếu tố cấu thành, câu “theo bốn cách” v.v... đã được đề cập.

Parivāre ca “aṭṭhaṅgiko musāvādo”ti (paṭi. 328) vuttattā tattha adhippetāya saññāya saddhiṃ aññopi idha “aṭṭhahākārehī”ti eko nayo yojetabbo.

Trong phần phụ lục, vì đã nói rằng “lời nói dối có tám phần” (Paṭisambhidāmagga 328), nên ở đây cũng có thể áp dụng nguyên tắc “tám cách” để giải thích chi tiết.

Ettha ca vinidhāya diṭṭhinti balavadhammavinidhānavasenetam vuttaṃ.

Ở đây, “vinidhāya diṭṭhi” (gác bỏ quan điểm) được nói theo ý nghĩa của việc gác bỏ một pháp mạnh mẽ.

Vinidhāya khantintiādini tato dubbaladubbalānam vinidhānavasena.

“Vinidhāya khanti” (gác bỏ sự chấp nhận) v.v... được nói theo ý nghĩa của việc gác bỏ các pháp yếu kém hơn.

Vinidhāya saññanti idam panettha sabbadubbaladhammavinidhānam.

“Vinidhāya saññā” (gác bỏ tưởng) ở đây có nghĩa là gác bỏ tất cả các pháp yếu kém.

Saññāmettampi nāma avinidhāya sampajānamusā bhāsissatīti netam tñānam vijjati.

Không có khả năng nào mà chỉ với tưởng (saññā) mà không gác bỏ, lại có thể nói dối cố ý.

Yasmā pana “samāpajjissāmī”tiādinā anāgatavacanena pārājikaṃ na hoti,

Vì lời tuyên bố liên quan đến tương lai như “ta sẽ đạt được” v.v... không dẫn đến Pārājika,

tasmā “samāpajji”ntiādini atītavattamānapadāneva pāṭhe vuttānīti veditabbāni.

do đó, chỉ những từ liên quan đến quá khứ hoặc hiện tại như “ta đã đạt được” v.v... mới được đề cập trong văn bản.

207. Ito param sabbampi imasmiṃ suddhikamahāvāre uttānatthameva.

Từ đây trở đi, tất cả nội dung trong vòng lớn Suddhikavāra đều mang ý nghĩa mở rộng.

Na hettha taṃ atthi - yaṃ iminā vinicchayena na sakkā bhaveyya viññātum,

Ở đây không có điều gì mà qua sự phân tích này lại không thể hiểu được,

ṭhapetvā kilesappahānapadassa padabhājane “rāgo me catto vanto” tiādīnaṃ padānaṃ atthaṃ.

ngoại trừ ý nghĩa của các từ như “tham ái của ta đã bị cắt đứt, đã bị loại bỏ” v.v... trong phần phân tích từ ngữ về đoạn trừ lậu hoặc.

Svāyaṃ vuccati - ettha hi cattoti idaṃ sakabhāvapariccajanavasena vuttaṃ.

Điều này tự giải thích: Ở đây, “catta” (đã bị cắt đứt) được nói theo cách nhìn nhận bản chất tự nhiên của nó.

Vantoti idaṃ puna anādiyanabhāvadassanavasena.

“Vanta” (đã bị loại bỏ) được nói theo cách nhìn nhận trạng thái không còn nắm giữ.

Muttoti idaṃ santatito vimocanavasena.

“Mutta” (đã được giải thoát) được nói theo cách nhìn nhận sự giải thoát khỏi dòng chảy.

Pahīnoti idaṃ muttassāpi kvaci anavaṭṭhānadassanavasena.

“Pahīna” (đã bị đoạn trừ) được nói theo cách nhìn nhận rằng ngay cả khi đã được giải thoát, đôi khi vẫn không có chỗ trú ngụ.

Paṭinissaṭṭhoti idaṃ pubbe ādinnaṃ pubbassa paṭinissaggadassanavasena.

“Paṭinissaṭṭha” (đã được buông bỏ) được nói theo cách nhìn nhận sự từ bỏ những gì trước đây đã nắm giữ.

Ukkheṭṭoti idaṃ ariyamaggena uttāsitattā puna anallīyanabhāvadassanavasena.

“Ukkheṭṭita” (đã được nhổ lên) được nói theo cách nhìn nhận rằng nhờ con đường thánh, nó đã bị nhổ tận gốc và không còn tái sinh.

Samukkheṭṭoti idaṃ suṭṭhu uttāsetvā aṇusahagatassāpi puna anallīyanabhāvadassanavasena vuttanti.

“Samukkheṭṭita” (đã được nhổ sạch hoàn toàn) được nói theo cách nhìn nhận rằng dù chỉ còn chút tàn dư, nó cũng đã bị nhổ tận gốc và không còn tái sinh.

Suddhikavāraḥaṭṭhita.

Phần giải thích về Suddhikavāra đã kết thúc.

Vattukāmaṭṭhita

Phần giải thích về Vattukāmaṭṭhita.

215. Vattukāmaṭṭhita “tīhākārehi”tiādīnaṃ attho, vārapeyyālapabhedo ca sabbo idha vuttanayeneva veditabbo.

Trong vòng Vattukāmaṭṭhita, ý nghĩa của “theo ba cách” v.v... và sự phân biệt giữa các loại vòng (vārapeyyāla) tất cả đều được hiểu theo cách đã giải thích ở đây.

Kevalañhi yaṃ “mayā virajjhivā aññaṃ vattukāmena aññaṃ vuttaṃ, tasmā natthi mayhaṃ āpatti”ti evaṃ okāsagavesakānaṃ pāpapuggalānaṃ okāsanisedhanatthaṃ vutto.

Chỉ có điều này: “Ta không liên quan đến việc nói dối; ta tuyên bố một điều khác với ý định khác, do đó ta không phạm,” là nhằm ngăn chặn những kẻ xấu xa tìm cách lách luật.

Yatheva hi “buddhaṃ paccakkhāmi”ti vattukāmo “dhammaṃ paccakkhāmi”tiādīsu sikkhāpaccakkhānapadesu yaṃ vā taṃ vā vadantopi khetṭe otiṇṇattā sikkhāpaccakkhātakova hoti;

Ví dụ, người có ý định tuyên bố “ta đã thấy Đức Phật” nhưng lại nói “ta đã thấy Pháp” v.v... trong các trường hợp liên quan đến học giới và chứng kiến, dù nói bất kỳ điều gì, thì khi đã bước vào cánh đồng (của giới luật), họ vẫn bị tính là kẻ vi phạm học giới.

evaṃ paṭhamajjhānādīsu uttarimanussadhammapadesu yaṃkiñci ekaṃ vattukāmo tato aññaṃ yaṃ vā taṃ vā vadantopi khetṭe otiṇṇattā pārājikova hoti.

Tương tự, trong các pháp vượt trên loài người như thiền thứ nhất v.v..., nếu ai đó có ý định tuyên bố một điều nhưng lại nói điều khác, thì khi đã bước vào cánh đồng (của giới luật), họ phạm Pārājika.

Sace yassa vadati, so tamatthaṃ taṅkhaṇaṇṇeva jānāti.

Nếu ai đó tuyên bố, thì ngay lập tức người ấy phải biết rõ ý nghĩa của lời mình nói.

Jānanalakkhaṇaṇcetta sikkhāpaccakkhāne vuttanayeneva veditabbaṃ.

Đặc điểm của sự “biết” trong trường hợp này cần được hiểu theo cách đã giải thích trong phần học giới và chứng kiến.

Ayaṃ pana viseso - sikkhāpaccakkhānaṃ hatthamuddāya sīsaṃ na otarati.

Điểm khác biệt ở đây là: Trong trường hợp học giới và chứng kiến, đầu không rơi ngay cả khi chỉ đưa tay hoặc gật đầu.

Idaṃ abhūtārocanam hatthamuddāyapi otarati.

Nhưng trong trường hợp tuyên bố sai sự thật về pháp vượt trên loài người, đầu sẽ rơi ngay cả khi chỉ đưa tay hoặc gật đầu.

Yo hi hatthavikārādīhipi aṅgapaccaṅgacopanehi abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ viññattipathe ṭhitassa puggalassa āroceti, so ca tamattham jānāti, pārājikova hoti.

Ai dùng cử chỉ tay, thân thể, hay bất kỳ bộ phận nào để thông báo sai sự thật về pháp vượt trên loài người, và người ấy biết rõ ý nghĩa, thì phạm Pārājika.

Atha pana yassa āroceti, so na jānāti “ki ayaṃ bhaṇatī”ti, saṃsayam vā āpajjati, ciraṃ vīmaṃsitvā vā pacchā jānāti, appaṭivijānanto icceva saṅkhyam gacchati.

Tuy nhiên, nếu người ấy thông báo mà không biết “người này đang nói gì,” hoặc nghi ngờ, hoặc sau khi suy xét kỹ lưỡng mới biết, thì vì không nhận thức đầy đủ, họ thuộc nhóm khác.

Evam appaṭivijānantassa vutte thullaccayaṃ hoti.

Khi người không nhận thức đầy đủ nói ra, thì phạm Thullaccaya.

Yo pana jhānādīni attano adhigamavasena vā uggahaparipucchādivasena vā na jānāti, kevalam jhānanti vā vimokkhoti vā vacanamattameva sutam hoti,

Người nào không biết rõ về thiền v.v... dựa trên sự thành tựu của chính mình, hoặc qua việc học hỏi và thẩm vấn, mà chỉ nghe qua tên gọi như “thiền” hay “giải thoát,”

sopi tena vutte “jhānam kira samāpajjinti esa vadatī”ti yadi ettakamattampi jānāti, jānāticceva saṅkhyam gacchati.

thì dù chỉ biết chút ít rằng “người này nói rằng đã đạt được thiền,” thì cũng được tính là đã biết.

Tassa vutte pārājikameva.

Khi người ấy nói ra, thì phạm Pārājika.

Seso ekassa vā dvinnam vā bahūnam vā niyamitāniyamitavasena viseso sabbo sikkhāpaccakkhānakathāyaṃ vuttanayeneva veditabboti.

Phần còn lại, sự khác biệt giữa một, hai, hoặc nhiều người, tuân theo quy tắc ràng buộc hoặc không ràng buộc, tất cả đều được hiểu theo cách đã giải thích trong phần học giới và

chúng kiến.

Vattukāmaṇṇakathā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Vattukāmaṇṇa đã kết thúc.

Paccayaṇṇasamṇuttavāraṇṇakathā

Lời giảng về chương Paccayaṇṇasamṇutta.

220. Paccayaṇṇasamṇuttavārepi - sabbam vārapeyyālabhedam pubbe āgatapadānaṇca attham vuttanayeneva ñatvā pāṇikkamo tāva evam jānitabbo.

Trong chương Paccayaṇṇasamṇutta cũng vậy – toàn bộ sự phân biệt các loại vòng (vārapeyyāla) và ý nghĩa của các từ đã đề cập trước đây cần được hiểu theo cách đã giải thích, rồi sau đó mới tiến hành bước tiếp theo.

Ettha hi “yo te vihāre vasi, yo te cīvaram paribhuñji, yo te piṇḍapātāṇaṃ paribhuñji, yo te senāsanam paribhuñji, yo te gilānapaccayaṇṇasamṇuttavārepi sabbam vārapeyyālabhedam pubbe āgatapadānaṇca attham vuttanayeneva ñatvā pāṇikkamo tāva evam jānitabbo.”

Ở đây, năm dạng câu liên quan đến cá nhân được nêu ra: “Người nào ở trong tịnh xá của người, người nào thọ dụng y áo của người, người nào thọ dụng đồ ăn khát thực của người, người nào thọ dụng chỗ ngồi nằm của người, người nào thọ dụng thuốc men và các vật dụng chăm sóc bệnh của người,”

“yena te vihāro paribhutto”tiādayo pañca karaṇavacanavārā,
và năm dạng câu liên quan đến hành động như “Tịnh xá của người đã được thọ dụng”
v.v...,

“yaṃ tvaṃ āgamma vihāraṃ adāsī”tiādayo pañca upayogavacanavārā vuttā ,
cũng như năm dạng câu liên quan đến việc sử dụng như “Điều mà người đã dâng tịnh xá”
v.v... đã được đề cập,

tesam vasena idha vuttena suññāgārapadena saddhim pubbe vuttesu paṭhamajjhānādīsu sabbapadesu vārapeyyālabhedo veditabbo.

do đó, dựa trên những điều này, sự phân biệt các loại vòng (vārapeyyāla) cần được hiểu cùng với thuật ngữ “suññāgāra” (chỗ trống vắng) và tất cả các phần khác đã nói trước đây, như thiện thứ nhất v.v...

“Yo te vihāre, yena te vihāro, yaṃ tvaṃ āgamma vihāra”nti evam pariyāyena vuttattā pana “aha”nti ca avuttattā paṭivijānantassa vuttepi idha thullaccayaṃ,
Vì các câu “Người nào ở trong tịnh xá của người, tịnh xá của người đã được thọ dụng, điều mà người đã dâng tịnh xá” được diễn đạt theo cách này nhưng không có từ “aha” (tôi),

nên nếu người biết rõ nói ra thì phạm Thullaccaya,

apaṭivijānantassa dukkaṭanti ayamettha vinicchayo.

còn nếu người không biết rõ thì phạm Dukkaṭa. Đây là phán quyết trong trường hợp này.

Anāpattibhedakathā

Lời giảng về phần phân biệt không phạm.

Evam vitthāravasena āpattibhedam dassetvā idāni anāpattiṃ dassento

“anāpatti adhimānenā”tiādimāha.

Sau khi đã trình bày chi tiết về các loại phạm giới, bây giờ phần không phạm được giải thích bắt đầu từ câu “Không phạm khi có ý định kiêu mạn.”

Tattha adhimānenāti adhigatamānena samudācarantassa anāpatti.

Ở đây, “adhimāna” nghĩa là tuyên bố với tâm kiêu mạn (cho rằng mình đã đạt được), thì không phạm.

Anullapanādhippāyassāti kohaññe icchācāre aṭṭatvā anullapanādhippāyassa sabrahmacārīnaṃ santike aññaṃ byākarontassa anāpatti.

“Anullapanādhippāya” nghĩa là người cố tình không công bố nhưng lại nói điều khác với các đồng tu trong chúng Tăng, thì không phạm.

Ummattakādayo pubbe vuttanayāeva.

Các trường hợp như điên loạn v.v... đã được giải thích trước đây.

Idha pana ādikammikā vaggumudātīriyā bhikkhū. Tesam anāpattīti.

Ở đây, các Tỳ-khưu thuộc nhóm Vaggumudātīriya – những vị mới thọ giới – thì không phạm.

Padabhājanīyavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải từng từ đã kết thúc.

Samuṭṭhānādīsu idaṃ sikkhāpadaṃ tisamuṭṭhānaṃ -

Trong các nguyên nhân v.v..., điều học này có ba nguồn gốc:

Hatthamuddāya ārocentassa kāyacittato,

Khi thông báo bằng cử chỉ tay hoặc gật đầu, thì nguồn gốc là thân và tâm.

Vacībhedenā ārocentassa vācācittato,

Khi thông báo bằng lời nói, thì nguồn gốc là khẩu và tâm.

Ubhayam karontassa kāyavācācittato samuṭṭhāti.

Khi thực hiện cả hai (cử chỉ và lời nói), thì nguồn gốc là thân, khẩu và tâm.

Kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ,

Đây là hành động cố ý; liên quan đến tưởng và giải thoát; thuộc về tâm; và là lỗi đối với thế gian.

Kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ,

Thuộc về nghiệp thân, nghiệp khẩu, và tâm bất thiện.

Tivedanaṃ hasantopi hi somanassiko ullapati bhāyantopi majjhattoṇṇi.

Dù cảm thấy ba loại thọ (lạc, khổ, trung tính), dù đang cười với tâm vui vẻ, hay sợ hãi, hoặc giữ thái độ trung lập, vẫn có thể phát ngôn.

Vinītavatthuvannaṃ

Lời giảng về phần Vinītavatthu.

223. Vinītavatthūsu - adhimānavatthu anupaññattiyaṃ vuttanayameva.

Trong các trường hợp được giải thích, trường hợp về “adhimāna” (kiêu mạn) đã được trình bày theo cách không có quy định cụ thể.

Dutiyavatthusmiṃ - paṇidhāyati patthanaṃ katvā.

Trong trường hợp thứ hai – “paṇidhāya” nghĩa là đã phát nguyện.

Evam maṃ jano sambhāvēssatīti evaṃ araṇṇhe vasaṃtaṃ maṃ jano arahatte vā sekhabhūmiyaṃ vā sambhāvēssati,

Người ấy nghĩ rằng: “Người ta sẽ tôn trọng ta khi ta sống trong rừng, hoặc sẽ xem ta đạt được bậc A-la-hán hay đang ở giai đoạn tu học,”

tato lokassa sakkato bhavissāmi garukato mānito pūjitoti.

rồi nghĩ tiếp: “Ta sẽ được thế gian kính trọng, được quý mến, được cung kính.”

Āpatti dukkaṭassāti evaṃ paṇidhāya “araṇṇhe vasiṃsāmi”ti gacchantassa padavāre padavāre dukkaṭaṃ.

Do đó, nếu người ấy phát nguyện rằng “ta sẽ sống trong rừng” và đi từng bước đến khu rừng, thì phạm Dukkaṭa tại mỗi bước chân.

Tathā araṇṇe kuṭikaraṇacaṅkamananisīdanānivāsanapāvuraṇādīsu sabbakiccesu payoge payoge dukkaṭaṃ.

Tương tự, trong mọi hoạt động như dựng lều, đi lại, ngồi, nằm, che phủ v.v... trong rừng, người ấy phạm Dukkaṭa ở mỗi lần thực hiện.

Tasmā evaṃ araṇṇe na vasitabbaṃ.

Do đó, không nên sống trong rừng với ý định như vậy.

Evaṃ vasanto hi sambhāvanaṃ labhatu vā mā vā dukkaṭaṃ āpajjati.

Vì dù có được sự tôn trọng hay không, người sống như vậy vẫn phạm Dukkaṭa.

Yo pana samādinna dhutaṅgo “dhutaṅgaṃ rakkhissāmī”ti vā

Tuy nhiên, nếu vị Tỳ-khưu đã thọ trì hạnh đầu-đà và nghĩ rằng: “Ta sẽ giữ gìn hạnh đầu-đà này,”

“gāmaṇṭe me vasato cittaṃ vikkipati, araṇṇaṃ sappāya”nti cintetvā vā

hoặc suy nghĩ rằng: “Khi ta sống ở ven làng, tâm ta bị phân tán; rừng núi là nơi thích hợp,”

“addhā araṇṇe tiṇṇaṃ vivekānaṃ aññataraṃ pāpuṇissāmī”ti vā

hoặc nghĩ rằng: “Chắc chắn khi vào rừng, ta sẽ đạt được một trong ba sự viễn ly (thân, tâm, và dục),”

“araṇṇaṃ pavasitvā arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmī”ti vā

hoặc quyết tâm rằng: “Sau khi vào rừng, nếu chưa đạt được quả A-la-hán, ta sẽ không rời khỏi,”

“araṇṇavāso nāma bhagavatā pasattho, mayi ca araṇṇe vasante bahū

sabrahmacārino gāmaṇṭaṃ hitvā āraṇṇakā bhavissanti”ti vā

hoặc nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã tán thán việc sống trong rừng; khi ta sống trong rừng, nhiều đồng tu sẽ rời bỏ làng mạc để trở thành những người sống ẩn dật,”

evaṃ anavajjavāsaṃ vasitukāmo hoti, tena vasitabbaṃ.

với ý định sống một cuộc đời không lỗi lầm như vậy, thì vị ấy nên sống trong rừng.

Tatīyavatthusmimpi -

Trong trường hợp thứ ba cũng vậy -

“abhikkantādīni saṇṭhapetvā piṇḍāya carissāmī”ti nivāsanapārūpanakiccato pabhuṭi yāva bhojanapariyosānaṃ tāva payoge payoge dukkaṭaṃ.

Khi nghĩ rằng: “Sau khi sắp xếp các việc như đi vào làng v.v... ta sẽ khát thực,” từ việc

mặc áo cho đến khi kết thúc bữa ăn, người ấy phạm Dukkaṭa ở mỗi giai đoạn thực hiện.

Sambhāvanam labhatu vā mā vā dukkaṭameva.

Dù có được sự tôn trọng hay không, người ấy vẫn chỉ phạm Dukkaṭa.

Khandhakavattasekhiyavattaparipūraṇattham pana sabrahmacārīnam diṭṭhānugatiāpajjanattham vā pāsādihehi abhikkamapaṭikkamādīhi piṇḍāya pavisanto anupavajjo viññūnanti.

Tuy nhiên, nếu để hoàn thành các quy định trong Khandhaka hoặc Sekhiya, hoặc để làm gương cho các đồng tu, thì vị Tỳ-khưu khi bước đi hoặc trở về trong làng để khát thực với tâm trong sạch không bị xem là có lỗi.

Catutthapañcamavatthūsu -

Trong các trường hợp thứ tư và thứ năm -

“yo te vihāre vasī”ti ettha vuttanayeneva “aha”nti avuttattā pārājikaṃ natthi.

Trong câu “Người nào đã sống trong tịnh xá của người,” vì không có từ “aha” (tôi), nên không phạm Pārājika.

Attupanāyikameva hi samudācarantassa pārājikaṃ vuttam.

Chỉ khi tuyên bố xuất phát từ ý định cá nhân thì mới phạm Pārājika.

Pañidhāya caṅkamītiādīni heṭṭhā vuttanayāneva.

Các ví dụ như “phát nguyện rồi đi kinh hành” v.v... đã được giải thích theo cách tương tự ở phần trước.

Samyojanavatthusmiṃ -

Trong trường hợp về “Samyojana” (các kiết sử) -

saṃyojanā pahīnātipi “dasa saṃyojanā pahīnā”tipi “ekam saṃyojanam pahīna”ntipi vadato kilesappahānameva ārocitaṃ hoti,

Nếu tuyên bố rằng “các kiết sử đã được đoạn trừ,” hoặc “mười kiết sử đã được đoạn trừ,” hoặc “một kiết sử đã được đoạn trừ,” thì điều được thông báo chính là sự đoạn trừ lậu hoặc,

tasmā pārājikaṃ.

do đó, phạm Pārājika.

224. Rahovatthūsu -

Trong các trường hợp liên quan đến sự “riêng tư” (raho) -

raho ullapatīti “rahogato arahā aha”nti vadati, na manasā cintitameva karoti.

“Raho ullapati” nghĩa là tuyên bố trong trạng thái riêng tư rằng “khi ở một mình, ta là bậc A-la-hán,” nhưng không phải do chỉ suy nghĩ mà chưa thực hiện.

Tenettha dukkaṭaṃ vuttaṃ.

Do đó, trong trường hợp này phạm Dukkaṭa.

Vihāravatthuupattāṇavattthu ca vuttanayameva.

Các trường hợp liên quan đến tịnh xá và việc phục vụ cũng được giải thích theo cách tương tự.

225. Na dukkaravatthusmiṃ -

Trong trường hợp “không khó khăn” (na dukkara) -

tassa bhikkhuno ayaṃ laddhi - “ariyapuggalāva bhagavato sāvaka”ti.

Vị Tỳ-khưu ấy đạt được trạng thái như sau: “Chỉ những bậc Thánh mới là đệ tử của Đức Thế Tôn.”

Tenāha - “ye kho te bhagavato sāvaka te evaṃ vadeyyu”nti.

Do đó, vị ấy nói rằng: “Những ai là đệ tử của Đức Thế Tôn thì nên nói như vậy.”

Yasmā cassa ayamadhippāyo - “sīlavatā āradhavi-passakena na dukkaraṃ aññaṃ byākātuṃ, paṭibalo so arahattaṃ pāpuṇitu”nti.

Bởi vì ý định của vị ấy là: “Một người có giới đức và tuệ quán đã phát triển thì không khó để trả lời khác, và họ có khả năng đạt được quả A-la-hán.”

Tasmā “anullapanādhippāyo aha”nti āha.

Do đó, vị ấy nói rằng: “Đây không phải là ý định che giấu.”

Vīriyavatthusmiṃ ārādhaniyoti sakkā ārādetuṃ sampādetuṃ nibbattetunti attho.

Trong trường hợp về “nỗ lực” (vīriya), “ārādhaniya” có nghĩa là có khả năng đạt được, hoàn thành, hoặc phát sinh.

Sesaṃ vuttanayameva.

Phần còn lại được giải thích theo cách tương tự.

Maccuvatthusmiṃ so bhikkhu “yassa vippaṭisāro uppajjati, so bhāyeyya.

Trong trường hợp liên quan đến “cái chết” (maccu), vị Tỳ-khưu ấy nghĩ rằng: “Người nào có sự hối tiếc (vippaṭisāra) phát sinh thì nên sợ hãi.

Mayhaṃ pana avippaṭisāravatthukāni parisuddhāni sīlāni, svāhaṃ kiṃ maraṇassa bhāyissāmī”ti etamatthavasam paṭicca “nāhaṃ āvuso maccuno bhāyāmī”ti āha.

Còn ta, các căn cứ dẫn đến hối tiếc của ta đều thanh tịnh, vậy tại sao ta phải sợ cái chết?” Do ý nghĩa này, vị ấy nói rằng: “Này Hiền giả, ta không sợ cái chết.”

Tenassa anāpatti.

Do đó, vị ấy không phạm.

Vippaṭisāravatthusmimpi eseṇa nayo.

Trong trường hợp liên quan đến “hối tiếc” (vippaṭisāra), nguyên tắc cũng giống như vậy.

Tato parāni tīṇi vatthūni vīriyavatthusadisāneva.

Ba trường hợp tiếp theo cũng được giải thích tương tự như trường hợp về “nỗ lực.”

Vedanāvatthūsupaṭhamasmiṃ tāva so bhikkhu paṭisaṅkhānabalena adhivāsanakantiyaṃ tathā “nāvuso sakkā yena vā tena vā adhivāsetu”nti āha.

Trong trường hợp đầu tiên liên quan đến “cảm thọ” (vedanā), vị Tỳ-khưu ấy, dựa trên sức mạnh của sự suy xét, kiên nhẫn chịu đựng và nói rằng: “Này Hiền giả, không thể ép buộc ta bằng bất kỳ cách nào.”

Tenassa anāpatti.

Do đó, vị ấy không phạm.

Dutiye pana attupanāyikaṃ akatvā “nāvuso sakkā puthujjanenā”ti pariyāyena vuttattā thullaccayaṃ.

Trong trường hợp thứ hai, vì không có ý định cá nhân mà nói rằng “Này Hiền giả, không thể ép buộc một người phạm phư” theo cách này, nên phạm Thullaccaya.

226. Brāhmaṇavatthūsu -

Trong các trường hợp liên quan đến Bà-la-môn -

so kira brāhmaṇo na kevalaṃ “āyantu bhonto arahanto”ti āha.

Vị Bà-la-môn ấy không chỉ nói rằng “Kính mời chư vị A-la-hán đến,”

Yaṃ yaṃ panassa vacanaṃ mukhato niggacchati, sabbam “arahantānaṃ āsanāni paññapetha, pādodakaṃ detha, arahanto pāde dhovantū”ti

arahantavādapaṭisaṃyuttamyeva.

Mà bất kỳ lời nào phát ra từ miệng của ông đều liên quan đến bậc A-la-hán, như: “Hãy chuẩn bị chỗ ngồi cho các bậc A-la-hán, hãy dâng nước rửa chân, các bậc A-la-hán hãy rửa chân.”

Taṃ panassa pasādabhaññaṃ saddhācaritattā attano saddhābalena samussāhitassa vacanaṃ.

Những lời này xuất phát từ lòng tin và sự ngưỡng mộ của ông, được thúc đẩy bởi sức mạnh đức tin của chính mình.

Tasmā bhagavā “anāpatti, bhikkhave, pasādabhañña”ti āha.

Do đó, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, không phạm trong trường hợp này vì đó là niềm tin và sự sùng kính.”

Evam vuccamānena pana bhikkhunā na haṭṭhatuṭṭheneva paccayā paribhuñjitabbā,

Tuy nhiên, vị Tỳ-khưu khi được tuyên bố như vậy không nên thọ dụng những điều kiện vật chất với tâm tự mãn hoặc thỏa mãn,

“arahattasampāpikaṃ paṭipadaṃ paripūressāmī”ti evaṃ yogo karaṇīyoti.

mà nên nỗ lực thực hiện con đường dẫn đến quả A-la-hán.

Aññabyākaraṇavatthūni saṃyojanavatthusadisāneva.

Các trường hợp về “câu trả lời khác” cũng giống như trường hợp về “kiết sử.”

Agāravatthusmiṃ so bhikkhu gihibhāve anattikatāya anapekkhatāya “abhabbo kho āvuso mādiso”ti āha, na ullapanādhippāyena.

Trong trường hợp về “không tôn trọng,” vị Tỳ-khưu ấy, khi ở trạng thái cư sĩ, không có ý định gây hại hay khinh thường mà nói rằng “Này Hiền giả, người như ta không thể,” không phải với ý định tuyên bố sai sự thật.

Tenassa anāpatti.

Do đó, vị ấy không phạm.

227. Āvaṭakānavatthusmiṃ so bhikkhu vatthukāmesu ca kilesakāmesu ca lokiyeneva ādīnavadassanena nirapekkho.

Trong trường hợp về “sự ràng buộc vào dục vọng,” vị Tỳ-khưu ấy đối với cả dục vọng vật chất và phi vật chất đều thấy rõ sự nguy hại và không còn chấp thủ.

Tasmā “āvaṭa me āvuso kāmā”ti āha.

Do đó, vị ấy nói rằng: “Này Hiền giả, các dục vọng của ta đã bị loại bỏ.”

Tenassa anāpatti.

Vị ấy không phạm.

Ettha ca āvaṭṭati āvāritā nivāritā, paṭikkhittāti attho.

Ở đây, “āvaṭṭa” nghĩa là bị ngăn chặn, bị loại bỏ, bị từ bỏ.

Abhirativatthusmiṃ so bhikkhu sāsane anukkaṇṭhitabhāvena uddesaparipucchādīsu ca abhiratabhāvena “abhirato ahaṃ āvuso paramāya abhiratiyā”ti āha, na ullapanādhippāyena.

Trong trường hợp về “hoan hỷ,” vị Tỳ-khưu ấy, trong giáo pháp với tâm không dao động, hoan hỷ với việc giảng dạy và thẩm vấn, nói rằng: “Này Hiền giả, ta đang hoan hỷ với sự hoan hỷ tối thượng,” không phải với ý định tuyên bố sai sự thật.

Tenassa anāpatti.

Do đó, vị ấy không phạm.

Pakkamanavatthusmiṃ yo imamhā āvāsā paṭhamam pakkamissatīti evaṃ āvāsam vā maṇḍapam vā sīmam vā yaṃkiñci ṭhānam paricchinditvā katāya katikāya yo “mam arahāti jānantū”ti tamhā ṭhānā paṭhamam pakkamati, pārājiko hoti.

Trong trường hợp về “ra đi,” nếu ai đó từ khu vực cư trú này, sau khi xác định nơi ở, giảng đường, ranh giới, hoặc bất kỳ địa điểm nào, và tuyên bố rằng “Hãy biết ta là bậc A-la-hán,” rồi rời đi trước tiên, thì phạm Pārājika.

Yo pana ācariyupajjhāyānam vā kiccena mātāpitūnam vā kenacideva karaṇīyena bhikkhācārattham vā uddesaparipucchānam vā atthāya aññena vā tādisena karaṇīyena tam ṭhānam atikkamitvā gacchati, anāpatti.

Tuy nhiên, nếu vị ấy rời đi vì nhiệm vụ của thầy tế độ, cha mẹ, hoặc vì lợi ích của việc tu tập, giảng dạy, thẩm vấn, hoặc vì một lý do tương tự, thì không phạm.

Sacepissa evaṃ gatassa pacchā icchācāro uppajjati “na dānāham tattha gamissāmi evaṃ mam arahāti sambhāvessanti”ti anāpattiyeva.

Nếu sau khi rời đi, vị ấy có ý nghĩ rằng “Ta sẽ không trở lại đó nữa; họ sẽ xem ta là bậc A-la-hán,” thì vẫn không phạm.

Yopi kenacideva karaṇīyena tam ṭhānam patvā sajjhāyamanasikārādivasena aññavihito vā hutvā corādīhi vā anubaddho meggam vā uṭṭhitam disvā anovassakam pavisitukāmo tam ṭhānam atikkamati, anāpatti.

Dù vì lý do nào đó mà vị ấy đến địa điểm này, rồi thay đổi tâm ý do việc tụng đọc, suy niệm, hoặc bị cướp, hoặc thấy mây giông kéo đến và muốn vào trú ẩn để tránh mưa, nên vượt qua địa điểm đó, thì không phạm.

Yānena vā iddhiyā vā gacchantopi pārājikaṃ nāpajjati, padagamaneneva āpajjati.

Dù đi bằng xe cộ hay thần thông, vị ấy cũng không phạm Pārājika; chỉ phạm khi đi bộ.

Tampi yehi saha katikā katā, tehi saddhiṃ apubbamaṃacarimaṃ gacchanto nāpajjati.

Nếu quy định được thực hiện cùng với những người khác, và vị ấy đi cùng họ từ đầu đến cuối, thì không phạm.

Evam gacchantā hi sabbepi aññamaññaṃ rakkhanti.

Vì khi đi như vậy, tất cả đều bảo vệ lẫn nhau.

Sacepi maṇḍaparukkhamulādīsu kiñci tṭhānaṃ paricchinditvā “yo ettha nisīdati vā caṅkamati vā, taṃ arahāti jānissāma” pupphāni vā tṭhapetvā “yo imāni gahetvā pūjaṃ karissati, taṃ arahāti jānissāmā” tiādīnā nayena katikā katā hoti, tatrāpi icchācāravasena tathā karontassa pārājikameva.

Tuy nhiên, nếu xác định một khu vực như giăng đường, gốc cây v.v... và tuyên bố rằng “Ai ngồi hoặc đi kinh hành ở đây sẽ được xem là bậc A-la-hán,” hoặc đặt hoa và nói rằng “Ai lấy những bông hoa này để làm lễ sẽ được xem là bậc A-la-hán,” với ý định như vậy thì phạm Pārājika.

Sacepi upāsakena antarāmagge vihāro vā kato hoti, cīvarādīni vā tṭhapitāni honti, “ye arahanto te imasmiṃ vihāre vasantu, cīvarādīni ca gaṇhantū” ti. Tatrāpi icchācāravasena vasantassa vā cīvarādīni vā gaṇhantassa pārājikameva.

Nếu cư sĩ xây dựng tịnh xá dọc đường hoặc đặt y áo v.v..., và nói rằng “Những ai là bậc A-la-hán hãy ở trong tịnh xá này và nhận lấy y áo,” thì dù ở lại hay nhận y áo với ý định như vậy, vị ấy vẫn phạm Pārājika.

Etam pana adhammikakatikavattaṃ, tasmā na kātabbamaṃ,

Đây là quy định phi pháp, do đó không nên thực hiện,

aññaṃ vā evarūpaṃ “imasmiṃ temāsabbhantare sabbeva āraññaṃ hontu, piṇḍapātikaṃ gādīavasesadhutaṃ gadharā vā atha vā sabbeva khīṇāsavā hontū” ti evamādi.

hoặc những điều tương tự như: “Trong ba tháng này, tất cả phải sống ẩn dật, hoặc giữ các

hạnh đầu đà như khát thực v.v..., hoặc tất cả đều là bậc A-la-hán.”

Nānāverajjakā hi bhikkhū sannipatanti.

Vì các Tỳ-khưu từ các vùng khác nhau tụ họp lại.

Tattha keci dubbalā appathāmā evarūpaṃ vattaṃ anupāletuṃ na sakkonti.

Trong đó, có người yếu đuối hoặc không đủ khả năng tuân theo những quy định như vậy.

Tasmā evarūpampi vattaṃ na kātabbaṃ.

Do đó, những quy định như vậy không nên được đặt ra.

“Imaṃ temāsaṃ sabbeheva na uddisitabbaṃ, na paripucchitabbaṃ, na pabbājetabbaṃ, mūgabbataṃ gaṇhitabbaṃ, bahi sīmaṭṭhassāpi saṅghalābho dātabbo”ti evamādikaṃ pana na kātabbameva.

Quy định rằng: “Trong ba tháng này, không ai được giảng dạy, không được thẩm vấn, không được thuyết pháp, phải nhận bát đất sét, và tài sản của chúng Tăng phải được phân phát ngay cả cho người ở ngoài ranh giới,” thì những quy định như vậy cũng không nên được thực hiện.

228. Lakkhaṇasamṃyutte yvāyaṃ āyasmā ca lakkhaṇoti lakkhaṇatthero vutto,

Trong phần liên quan đến “Dấu hiệu” (Lakkhaṇa), vị Tỳ-khưu này được gọi là Trưởng lão Lakkhaṇa.

esa jaṭilasahassassa abbhantare ehibhikkhūpasampadāya upasampanno ādittapariyāyāvasāne arahattappatto eko mahāsāvako ti veditabbo.

Vị ấy, trong số một ngàn ẩn sĩ Jaṭila, đã được thọ giới cụ túc theo hình thức “Ehibhikkhu” và đạt quả A-la-hán vào cuối thời kỳ thiêu đốt (āditta). Đây là một trong các vị đại đệ tử của Đức Phật.

Yasmā panesa lakkhaṇasampannena sabbākāraparipūrena brahmasamena attabhāvena samannāgato, tasmā lakkhaṇoti saṅkhaṃ gato.

Bởi vì vị ấy đầy đủ mọi dấu hiệu tốt đẹp, hoàn hảo về mọi mặt, và có bản thân thanh tịnh như Phạm thiên, nên được gọi là “Lakkhaṇa.”

Mahāmoggallānatthero pana pabbajitadivasato sattame divase arahattappatto dutiyo aggasāvako.

Trưởng lão Mahāmoggallāna đã đạt quả A-la-hán vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia và trở thành vị đại đệ tử thứ hai.

Sitaṃ pātvākāsīti mandahasitaṃ pātuakāsi, pakāsaya dassesīti vuttaṃ hoti.

“Sitaṃ pātvākāsi” nghĩa là nụ cười nhẹ nhàng đã được thể hiện, và điều đó được mô tả là “đã tỏ lộ để chỉ dạy.”

Kim pana disvā thero sitaṃ pātvākāsīti?

Nhưng vị Trưởng lão đã thấy gì mà mỉm cười?

Upari pāliyaṃ āgataṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ ekaṃ petaloke nibbattaṃ sattaṃ disvā, taṅca kho dibbena cakkhunā, na pasādacakkhunā.

Vị ấy đã nhìn thấy một bộ xương được kết nối từ thế giới ngạ quỷ xuất hiện ở phía trên không trung bằng thiên nhãn, chứ không phải bằng mắt thường.

Pasādacakkhusa hi ete attabhāvā na āpāthaṃ āgacchanti.

Vì những trạng thái tồn tại như vậy không xuất hiện trước mắt thường.

Evarūpaṃ pana attabhāvaṃ disvā kāruṇṇe katabbe kasmā sitaṃ pātvākāsīti?

Tuy nhiên, tại sao vị ấy lại mỉm cười khi nhìn thấy trạng thái tồn tại đáng thương như vậy?

Attano ca buddhañāṇassa ca sampattisamanussaraṇato.

Đó là do vị ấy nhớ lại sự thành tựu của chính mình và trí tuệ của Đức Phật.

Taṅhi disvā thero “adiṭṭhasaccena nāma puggalena paṭilabhitabbā evarūpā attabhāvā mutto ahaṃ, lābhā vata me, suladdhaṃ vata me”ti attano ca sampattiṃ anussarivā

Sau khi nhìn thấy điều đó, Trưởng lão nghĩ rằng: “Ta đã thoát khỏi trạng thái tồn tại như vậy, vốn chỉ có thể đạt được bởi người đã chứng ngộ chân lý chưa từng thấy. Thật may mắn cho ta, thật tốt lành cho ta!” Vị ấy nhớ lại sự thành tựu của chính mình.

“aho buddhassa bhagavato ñāṇasampatti, yo ‘kammavipāko, bhikkhave, acinteyyo; na cintetabbo’ti (a. ni. 4.77) desesi, paccakkaṃ vata katvā buddhā desenti, suppaṭividdhā buddhānaṃ dhammadhātū’ti evaṃ buddhañāṇasampattiñca saritvā sitaṃ pātvākāsīti.

Vị ấy cũng nhớ đến sự thành tựu trí tuệ của Đức Phật, người đã giảng dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, quả báo của nghiệp là điều không thể suy nghĩ, không nên suy nghĩ” (Aṅguttara Nikāya 4.77). Đức Phật đã giảng dạy với sự chứng ngộ rõ ràng và thấu suốt pháp tánh. Nhớ đến điều này, vị ấy mỉm cười.

Yasmā pana khīṇāsavā nāma na akāraṇā sitaṃ pātukaronti, tasmā taṃ lakkhaṇatthero pucchi - “ko nu kho āvuso moggallāna hetu, ko paccayo sitassa pātukammāyā”ti.

Bởi vì những bậc A-la-hán không mỉm cười vô cớ, nên Trưởng lão Lakkhaṇa hỏi: “Này Hiền

giả Moggallāna, nguyên nhân nào, điều kiện nào khiến ngài mỉm cười?”

Thero pana yasmā yehi ayam upapatti sāmam aditṭhā, te dussaddhāpayā honti, tasmā bhagavantam sakkhim katvā byākātukāmatāya “akālo kho, āvuso” tiādimāha.

Nhưng vị Trưởng lão biết rằng những người thuộc loại tái sinh này khó thuyết phục được, nên muốn giải thích trước sự hiện diện của Đức Phật, vị ấy đã trả lời theo cách bắt đầu bằng “Này Hiền giả, chưa phải lúc.”

Tato bhagavato santike puṭṭho “idhāham āvuso” tiādinā nayena byākāsi.

Sau đó, khi được hỏi trước sự hiện diện của Đức Phật, vị ấy đã trả lời theo cách bắt đầu bằng “Này Hiền giả, tôi đã...”

Tattha aṭṭhikasaṅkhalikanti setam nimmaṃsalohitam aṭṭhisaṅghātam.

Ở đây, “aṭṭhikasaṅkhalika” nghĩa là một khối xương trắng không có thịt và máu.

Gijjhāpi kākāpi kulalāpīti etepi yakkhagijjhā ceva yakkhakākā ca yakkhakulalā ca paccetabbā.

Những con kên kên, quạ và chim bồ câu ở đây cần được hiểu là những loài thuộc chủng quỷ thần (yakkha), như quỷ kên kên, quạ và chim bồ câu.

Pākatikānam pana gijjhādīnam āpāthampi etam rūpam nāgacchati.

Còn đối với các loài kên kên, quạ v.v... bình thường thì hình dạng này không xuất hiện trước mắt.

Anupatitvā anupatitvāti anubandhitvā anubandhitvā.

“Anupatitvā anupatitvāti” nghĩa là chúng bay theo, gắn liền với.

Vitudentīti vinivijjhitvā gacchanti.

“Vitudentīti” nghĩa là chúng sà xuống rồi bay đi.

Vitudentīti vā pāṭho, asidhārūpamehi tikhiṇehi lohatuṇḍehi vijjhantīti attho.

Hoặc cách đọc là “vitudenti,” nghĩa là chúng dùng mỏ sắt sắc nhọn để khoét vào.

Sā sudam aṭṭassaram karotīti ettha sudanti nipāto, sā aṭṭhikasaṅkhalikā aṭṭassaram āturassaram karotīti attho.

Nó tạo ra âm thanh “aṭṭassara.” Ở đây, “sudam” là từ bổ sung. Nghĩa là khối xương này phát ra tiếng kêu đau đớn.

Akusalavipākānubhavanattham kira yojanappamāṇāpi tādisā attabhāvā nibbattanti, pasādussadā ca honti pakkagaṇḍasadisā; tasmā sā

aṭṭhikasaṅkhalikā balavavedanāturā tādisaṃ saramakāsīti.

Do quả báo ác nghiệp mà những trạng thái tồn tại như vậy có thể xuất hiện với kích thước lớn bằng một khu vực rộng hàng dặm, giống như các khối u lở loét trên thân cây. Do đó, khối xương này đầy đau đớn và phát ra tiếng kêu như vậy.

Evañca pana vatvā puna āyasmā mahāmoggallāno “vaṭṭagāmikasattā nāma evarūpā attabhāvā na muccantī”ti sattesu kāruññaṃ paṭicca uppannaṃ dhammasaṃvegaṃ dassento “tassa mayhaṃ āvuso etadahosi; acchariyaṃ vata bho”tiādimāha.

Sau khi nói như vậy, Trưởng lão Mahāmoggallāna lại tiếp tục giảng rằng: “Này Hiền giả, chúng sinh trong vòng luân hồi không thoát khỏi những trạng thái tồn tại như vậy.” Với lòng thương xót đối với chúng sinh và sự cảnh giác về pháp, vị ấy đã nói: “Này Hiền giả, điều này thật kỳ diệu...”

Bhikkhū ujjhāyantīti yesaṃ sā petūpapatti appaccakkhā, te ujjhāyanti.

Các Tỳ-khưu phàn nàn rằng: “Chúng tôi không thấy cảnh giới ngạ quỷ này.”

Bhagavā pana therassānubhāvaṃ pakāsento “cakkhubhūtā vata bhikkhave sāvakā viharantī”tiādimāha.

Đức Phật, để làm rõ uy đức của các Trưởng lão, dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, các đệ tử của Ta thực sự sống với tuệ nhãn.”

Tattha cakkhu bhūtaṃ jātaṃ uppannaṃ tesanti cakkhubhūtā;

Ở đây, “cakkhu bhūtaṃ” nghĩa là họ đã đạt được tuệ nhãn; “jātaṃ uppannaṃ” nghĩa là đã sinh khởi.

bhūta cakkhukā uppannacakkhukā, cakkhuṃ uppādetvā, viharantīti attho.

Họ là những người có tuệ nhãn, đã phát triển tuệ nhãn và đang sống với nó.

Dutiyapadepi eseva nayo.

Trong phần thứ hai cũng áp dụng cách giải thích tương tự.

Yatra hi nāmāti ettha yatrāti kāraṇavacanāṃ.

“Yatra hi nāma” ở đây là từ chỉ nguyên nhân.

Tatrāyamatthayojanā;

Đây là cách giải thích ý nghĩa:

yasmā nāma sāvakopi evarūpaṃ ñassati vā dakkhati vā sakkhiṃ vā karissati,

Bởi vì các đệ tử cũng có thể thấy, hoặc chứng kiến, hoặc làm chứng về những điều như

vậy,

tasmā avocumha - “cakkhubhūtā vata bhikkhave sāvakā viharanti, nānabhūtā vata bhikkhave sāvakā viharanti”ti.

do đó, Ta đã nói: “Này các Tỳ-khưu, các đệ tử của Ta thực sự sống với tuệ nhãn, thực sự sống với trí tuệ.”

**Pubbeva me so bhikkhave satto diṭṭhoti bodhimaṇḍe
sabbaññutañāṇappaṭivedhena appamāṇesu cakkavāḷesu appamāṇe sattanikāye
bhavagatiyonīṭhitinivāse ca paccakkhaṃ karontena mayā pubbeva so satto
diṭṭhoti vadati.**

“Này các Tỳ-khưu, Ta đã thấy chúng sinh ấy trước đây dưới gốc cây Bồ-đề, khi chúng ngộ tất cả trí tuệ, Ta đã làm cho hiện rõ vô lượng thế giới và vô lượng chúng sinh trong các cảnh giới tái sinh, trạng thái tồn tại và nơi cư trú. Do đó, Ta nói rằng: ‘Ta đã thấy chúng sinh ấy từ trước.’”

**Goghātakoti gāvo vadhitvā vadhitvā aṭṭhito maṃsaṃ mocetvā vikkiṇitvā
jīvikakappanakasatto.**

“Goghātaka” nghĩa là một người chuyên giết bò, sau khi giết bò, lột da, bán thịt để kiếm sống.

**Tasseva kammaṃ vipākāvasesenāti tassa nānācetanāhi āyūhitassa
aparāpariyakammaṃ.**

“Kết quả còn lại của nghiệp ấy” nghĩa là nghiệp được thực hiện bởi nhiều ý định khác nhau, tích lũy qua các hành động nối tiếp nhau.

**Tatra hi yāya cetanāya narake paṭisandhi janitā, tassā vipāke parikkhīṇe
avasesakammaṃ vā kammanimittam vā ārammaṇam katvā puna petādīsu
paṭisandhi nibbattati,**

Vì rằng, ý định nào dẫn đến tái sinh trong địa ngục, khi quả báo của nó đã cạn kiệt, thì hoặc nghiệp còn lại, hoặc dấu hiệu của nghiệp trở thành đối tượng để tái sinh vào các cõi như ngạ quỷ v.v...

**tasmā sā paṭisandhi kammaṃ sabhāgatāya vā ārammaṇasabhāgatāya vā “tasseva
kammaṃ vipākāvaseso”ti vuccati.**

Do đó, sự tái sinh này được gọi là “phần còn lại của quả báo của nghiệp ấy,” do tương đồng về nghiệp hoặc do tương đồng về đối tượng.

Ayañca satto evaṃ upapanno.

Chúng sinh này đã tái sinh như vậy.

Tenāha - “tasseva kammassa vipākāvasesenā”ti.

Do đó, vị ấy nói rằng: “Đây là phần còn lại của quả báo của nghiệp ấy.”

Tassa kira narakā cavanakāle nimmaṃsakatānaṃ gunnaṃ aṭṭhirāsi eva nimittaṃ ahosi.

Người ấy, khi sắp rời khỏi địa ngục, đã có dấu hiệu là một đồng xương khô, biểu hiện của việc bị lột sạch thịt.

So paṭicchannampi taṃ kammaṃ viññūnaṃ pākaṭaṃ viya karonto aṭṭhisaṅkhalikapeto jāto.

Dù nghiệp ấy được che giấu, nhưng đối với người có trí, nó giống như hiển lộ rõ ràng. Vì vậy, người ấy đã tái sinh làm ngạ quỷ với hình dạng một khối xương.

229. Maṃsapesivatthusmiṃ goghātakoti gomāṃsapesiyo katvā sukkhāpetvā vallūravikkayena anekāni vassāni jīvikāṃ kappesi.

Trong trường hợp của kẻ bán thịt, “goghātaka” nghĩa là người giết bò, làm khô thịt và bán dưới dạng những miếng thịt bò khô để kiếm sống trong nhiều năm.

Tenassa narakā cavanakāle maṃsapesiyeva nimittaṃ ahosi. So maṃsapesipeto jāto.

Do đó, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của một người bán thịt đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngạ quỷ với hình dạng của kẻ bán thịt.

Maṃsapiṇḍavatthusmiṃ so sākuṇiko saṅge gahetvā vikkiṇanakāle nippakkhacamme maṃsapiṇḍamatte katvā vikkiṇanto jīvikāṃ kappesi.

Trong trường hợp của người bán chim, kẻ này bắt chim, nhổ lông, và bán chúng dưới dạng từng cục thịt để kiếm sống.

Tenassa narakā cavanakāle maṃsapiṇḍova nimittaṃ ahosi. So maṃsapiṇḍapeto jāto.

Do đó, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của những cục thịt đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngạ quỷ với hình dạng của cục thịt.

Nicchavivatthusmiṃ tassa orabbhikassa eḷake vadhivā niccamme katvā kappitajīvikassa purimanayeneva niccammaṃ eḷakasārīraṃ nimittamahosi.

Trong trường hợp của thợ săn thỏ, kẻ này giết thỏ và làm sạch da để kiếm sống. Theo cách cũ, da thỏ trở thành dấu hiệu.

So nicchavipeto jāto.

Người ấy tái sinh làm ngựa quỷ với hình dạng của da thỏ.

Asilomavatthusmiṃ so sūkariko dīgharattam nivāpapuṭṭhe sūkare asinā vadhivā vadhivā dīgharattam jīvikam kappesi.

Trong trường hợp của kẻ nuôi lợn, kẻ này lâu dài đã giết lợn bằng dao sau khi nuôi chúng lớn để kiếm sống.

Tenassa ukkhittāsikabhāvova nimittam ahosi. Tasmā asilomapeto jāto.

Do đó, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của lông bị nhổ đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngựa quỷ với hình dạng không có lông.

Sattilomavatthusmiṃ so māgaviko ekam migañca sattiñca gahetvā vanam gantvā tassa migassa samīpaṃ āgatāgate mige sattiya vijjhitvā māresi,

Trong trường hợp của thợ săn thú, kẻ này bắt một con nai và một con hươu, đi vào rừng, và dùng cung tên bắn chết chúng khi chúng đến gần.

tassa sattiya vijjhanakabhāvoyeva nimittam ahosi. Tasmā sattilomapeto jāto.

Do đó, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của việc bị mũi tên xuyên qua đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngựa quỷ với hình dạng vết thương do tên.

Usulomavatthusmiṃ kāraṇikoti rājāparādhike anekāhi kāraṇāhi pīletvā avasāne kaṇḍena vijjhitvā māraṇakapuriso.

Trong trường hợp của kẻ tra tấn, kẻ này đàn áp tội nhân của nhà vua bằng nhiều lý do khác nhau, cuối cùng dùng gậy đánh họ đến chết.

So kira asukasmim padese viddho maratīti ñatvāva vijjhati.

Người ấy biết rằng nếu bị thương ở nơi yếu mềm thì sẽ chết, nên thường xuyên chọn những điểm đó để đánh.

Tassevaṃ jīvikam kappetvā narake uppannassa tato pakkāvasesena idhūpapattikāle usunā vijjhanabhāvoyeva nimittam ahosi. Tasmā usulomapeto jāto.

Do cách kiếm sống như vậy, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của việc bị đâm vào nơi yếu mềm đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngựa quỷ với hình dạng vết thương do chọc thủng.

Sūcilomavatthusmiṃ sārathīti assadamako. Godamakotipi kurundaṭṭhakathāyaṃvuttam.

Trong trường hợp của người đánh xe, kẻ này được gọi là “assadamaka” (người giết ngựa). Điều này đã được giải thích trong chú giải Kurundavatthu.

Tassa patodasūciyā vijjhanabhāvoyeva nimittam ahosi. Tasmā sūcilomapeto

jāto.

Do đó, khi rời khỏi địa ngục, dấu hiệu của việc bị đâm bởi kim hoặc mũi nhọn đã xuất hiện. Người ấy tái sinh làm ngạ quỷ với hình dạng vết thương do mũi nhọn.

Dutiyasūcilomavatthusmiṃ sūcakoti pesuññakārako.

Trong trường hợp thứ hai của “sūciloma,” kẻ này là người chuyên nói lời vu khống.

So kira manusse aññamaññañca bhindi.

Kẻ ấy thường chia rẽ người này với người khác.

Rājakule ca “imassa imaṃ nāma atthi, iminā idaṃ nāma kata”nti sūcetvā sūcetvā anayabyasanam pāpesi.

Trong gia đình vua, kẻ ấy vu khống rằng: “Người này có cái này, người kia đã làm điều này,” và gây ra sự bất hòa.

Tasmā yathānena sūcetvā manussā bhinnā, tathā sūcīhi bhedanadukkham paccanubhotum kammameva nimittam katvā sūcilomapeto jāto.

Do đó, vì kẻ ấy đã gây chia rẽ con người bằng lời vu khống, nên nghiệp ấy trở thành dấu hiệu, và người ấy tái sinh làm ngạ quỷ phải chịu đau khổ do bị đâm bởi kim nhọn.

Aṇḍabhāritavatthusmiṃ gāmakūṭoti vinicchayāmacco.

Trong trường hợp “aṇḍabhārita,” kẻ này là quan tòa tham nhũng trong làng.

Tassa kammasabhāgatāya kumbhamattā mahāghaṭappamāṇā aṇḍā ahesum.

Do tương đồng về nghiệp, các quả trứng lớn như bình đất sét đã xuất hiện.

So hi yasmā raho paṭicchanna ṭhāne lañjaṃ gahetvā kūṭavinicchayena pākaṭam dosaṃ karonto sāmike assāmike akāsi.

Bởi vì kẻ ấy đã nhận hối lộ một cách bí mật, che giấu hành vi xấu xa, và xử án bất công, khiến cho những ai có quyền sở hữu trở thành không có quyền sở hữu.

Tasmāssa rahassaṃ aṅgaṃ pākaṭam nibbattaṃ.

Do đó, phần thân thể ẩn giấu của kẻ ấy đã trở thành rõ ràng.

Yasmā daṇḍam paṭṭhapento paresaṃ asayhaṃ bhāraṃ āropesi, tasmāssa rahassaṅgaṃ asayabhāro hutvā nibbattaṃ.

Vì kẻ ấy đã áp đặt gánh nặng không đáng lên người khác, nên phần thân thể ẩn giấu của kẻ ấy đã trở thành gánh nặng không thể chịu đựng được.

Yasmā yasmiṃ ṭhāne ṭhiteṇa samena bhavitabbam, tasmīṃ ṭhatvā visamo ahoṣi,

Vì lẽ ra kẻ ấy phải cư xử công bằng khi đứng ở vị trí đó, nhưng lại cư xử bất công,

tasmāssa rahassaṅge visamā nisajjā ahoṣīti.

do đó, tư thế ngồi ẩn giấu của kẻ ấy đã trở nên méo mó.

Pāradārikavatthusmiṃ so satto parassa rakkhitaṃ gopitaṃ sassāmikaṃ phassaṃ phusanto mīḥasukhena kāmasukhena cittaṃ ramayitvā kammaśabhāgatāya gūthaphassaṃ phusanto dukkhamanubhavitum tattha nibbatto.

Trong trường hợp “Pāradārika,” chúng sinh ấy đã tiếp xúc với vật thuộc sở hữu và được bảo vệ của người khác, tìm niềm vui sai trái qua cảm giác khoái lạc dục vọng. Do tương đồng về nghiệp, kẻ ấy tái sinh vào cảnh giới ấy và phải chịu đau khổ khi tiếp xúc với phân.

Duṭṭhabrahmaṇavatthu pākaṭameva.

Trường hợp của Bà-la-môn độc ác thì rất rõ ràng.

230. Nicchavitthivatthusmiṃ yasmā mātugāmo nāma attano phasse anissaro,

Trong trường hợp “Nicchavitthi,” người phụ nữ này vốn không tự chủ về sự tiếp xúc của mình,

sā ca taṃ sāmikassa santakaṃ phassaṃ thenetvā paresaṃ abhiratiṃ uppādesi,
nhưng đã trộm lấy sự tiếp xúc thuộc sở hữu của chồng và gây ra niềm vui sai trái cho người khác,

tasmā kammaśabhāgatāya sukhasamphassā dhamṣitvā dukkhasamphassaṃ anubhavitum nicchavitthī hutvā upapannā.

do đó, vì tương đồng về nghiệp, sau khi đánh mất cảm giác tiếp xúc hạnh phúc, cô ấy phải chịu cảm giác tiếp xúc đau khổ và tái sinh làm ngã quý với hình dạng bị lột da.

Maṅgulitthivatthusmiṃ maṅgulinti virūpaṃ duddasikaṃ bībhacchaṃ,

Trong trường hợp “Maṅgulitthi,” “maṅgulin” nghĩa là một hình dáng xấu xí, khó nhìn thấy, và kinh khủng.

sā kira ikkhaṇikākammaṃ yakkhadāsikammaṃ karontī “iminā ca iminā ca evaṃ balikamme kate ayaṃ nāma tumhākaṃ vaḍḍhi bhavissatī”ti mahājanassa gandhapupphādīni vañcanāya gahetvā mahājanaṃ duddiṭṭhiṃ micchādiṭṭhiṃ gaṇhāpesi,

Cô ấy thường thực hiện các nghi lễ tế thần như cúng tế tức thời hoặc thờ cúng nô lệ (yakkha-dāsi), nói rằng: “Khi những việc tế lễ này được thực hiện theo cách này, sự thịnh vượng sẽ đến với quý vị,” và lừa gạt quần chúng bằng cách nhận hương hoa v.v... để

khiến họ rơi vào tà kiến và quan điểm sai lầm.

tasmā tāya kammabhāgatāya gandhapupphādīnaṃ thenitattā duggandhā duddassanassa gāhitattā duddasikā virūpā bībhacchā hutvā nibbattā.

Do đó, vì tương đồng về nghiệp, do việc trộm cắp hương hoa v.v..., cô ấy trở nên có mùi hôi thối, khó nhìn thấy, xấu xí và kinh khủng khi tái sinh.

Okilīnivatthusmiṃ uppakkaṃ okilīniṃ okirinti sā kira aṅgārācitake nipannā vipphandamānā viparivattamānā paccati,

Trong trường hợp “Okilīni,” “uppakkaṃ okilīniṃ okirini” nghĩa là cô ấy bị thiêu đốt bởi than hồng. Kẻ này nằm trên giường than hồng, run rẩy và xoay chuyển liên tục.

tasmā uppakkā ceva hoti kharena agginā pakkasarīrā; okilīni ca kilinnasarīrā bindubindūni hissā sarīrato paggharanti.

Do đó, cô ấy bị thiêu đốt bởi lửa, thân thể bị bỏng nặng; cơ thể bị ô nhiễm bởi độc tố, từng giọt mồ hôi nhỏ ra từ thân thể.

Okirini ca aṅgārasamparikiṇṇā, tassā hi heṭṭhatopi kiṃsukapupphavaṇṇā aṅgārā, ubhayapassesupi , ākāsatopissā upari aṅgārā patanti,

“Okirini” nghĩa là bị phủ đầy than hồng; dưới thân cũng có than hồng màu đỏ như cánh hoa kiṃsuka, hai bên cũng vậy, và than hồng còn rơi xuống từ trên không trung.

tena vuttaṃ - “uppakkaṃ okilīniṃ okirini”nti.

Do đó, câu nói “uppakkaṃ okilīniṃ okirini” được dùng.

Sā issāpakatā sapattiṃ aṅgārakaṭāhena okirīti tassā kira kaliṅgarañño ekā nāṭakini aṅgārakaṭāhaṃ samīpe ṭhapetvā gattato udakañca puñchatī, paṇinā ca sedaṃ karoti.

Vì lòng đố kỵ, cô ấy đổ than hồng lên kẻ thù. Chuyện kể rằng trong khu rừng Kaliṅga, một vũ nữ đã đặt bếp than hồng gần mình, vừa lau nước từ thân thể, vừa dùng tay vẩy nước.

Rājāpi tāya saddhiṃ kathaṃca karoti, parituṭṭhākārañca dasseti.

Vua cũng trò chuyện với cô ấy và tỏ ra hài lòng.

Aggamaheśi taṃ asahamānā issāpakatā hutvā acirapakkantassa rañño taṃ aṅgārakaṭāhaṃ gahetvā tassā upari aṅgāre okiri.

Nữ hoàng chính, không chịu nổi lòng đố kỵ, sau khi nhà vua vừa rời đi, đã cầm bếp than hồng và đổ than lên người vũ nữ ấy.

Sā taṃ kammaṃ katvā tādisaṃyeva vipākaṃ paccanubhavitum petaloke nibbattā.

Sau khi thực hiện hành động ấy, cô ấy phải chịu quả báo tương tự và tái sinh vào cõi ngạ quỷ.

Coraghātakavatthusmiṃ so rañño āṇāya dīgharattam corānam sīsāni chinditvā petaloke nibbattanto asīsakaṃ kabandham hutvā nibbatti.

Trong trường hợp “Coraghātaka,” kẻ này đã tuân lệnh vua, trong thời gian dài chặt đầu những tên trộm. Sau khi tái sinh vào cõi ngạ quỷ, kẻ ấy trở thành một sinh vật không đầu (asīsaka) với thân thể như một khối thân không đầu (kabandha).

Bhikkhuvatthusmiṃ pāpabhikkhūti lāmakabhikkhu.

Trong trường hợp của Tỳ-khưu xấu ác, kẻ này là một Tỳ-khưu hạ liệt.

So kira lokassa saddhādeyye cattāro paccaye paribhuñjitvā kāyavacīdvārehi asaṃ yato bhinnājīvo cittaṃ kiṇṇanto vicari.

Kẻ ấy đã tiêu thụ bốn món vật dụng do lòng tin của thế gian cúng dường, và qua thân khẩu tạo ra sự phá hoại, sống buông lung như một kẻ tâm trí tan vỡ.

Tato ekaṃ buddhantaram niraye paccitvā petaloke nibbattanto bhikkhusadiseneva attabhāvena nibbatti.

Do đó, sau khi trải qua địa ngục trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật, kẻ ấy tái sinh vào cõi ngạ quỷ với hình dạng tương tự như một Tỳ-khưu.

Bhikkhunī-sikkhamānā-sāmaṇera-sāmaṇerīvatthūsupi ayameva vinicchayo.

Trong các trường hợp của Tỳ-khưu-ni, Sikkhamānā (người nữ đang tập sự), Saṃmaṇera (Tỳ-khưu tập sự), và Saṃmaṇerī (Tỳ-khưu-ni tập sự), phán quyết cũng giống như vậy.

231. Tapodāvatthusmiṃ acchodakoti pasannodako.

Trong trường hợp “Tapodā,” “acchodaka” nghĩa là nước trong suốt.

Sītodakoti sītalaudako.

“Sītodaka” nghĩa là nước mát lạnh.

Sātodakoti madhurodako.

“Sātodaka” nghĩa là nước ngọt ngào.

Setakoti parisuddho nissevālapaṇakakaddamo.

“Setaka” nghĩa là nước tinh khiết, không có cặn bẩn hay tạp chất.

Suppatitthoti sundarehi titthehi upapanno.

“Suppatittha” nghĩa là nơi có những bờ hồ đẹp đẽ.

Ramaṇīyoti ratijanako.

“Ramaṇīya” nghĩa là nơi mang lại niềm vui.

Cakkamattānīti rathacakkappamāṇāni.

“Cakkamattāni” nghĩa là kích thước bằng bánh xe xe ngựa.

Kuthitā sandatīti tatrā santattā hutvā sandati.

“Kuthitā sandati” nghĩa là dòng nước chảy từ nơi ấy sau khi được hình thành.

Yatāyaṃ bhikkhavi yato ayaṃ bhikkhave.

“Yatāyaṃ bhikkhave” nghĩa là “do đó, này các Tỳ-khưu.”

So dahoti so rahado.

Đó là ao hồ, đó là đầm nước.

Kuto panāyaṃ sandatīti?

Nhưng dòng nước ấy chảy ra từ đâu?

**Vebhārapabbatassa kira heṭṭhā bhummaṭṭhakanāgānaṃ pañcayojanasatikam
nāgabhavanaṃ devalokasadisaṃ maṇimayena talena ārāmuyyānehi ca
samannāgataṃ;**

Dưới chân núi Vebhāra, có một khu rừng rộng năm trăm dặm của loài rồng (nāga), giống như cõi trời, với mặt đất làm bằng đá quý và trang bị đầy đủ vườn cảnh.

tattha nāgānaṃ kīḷanaṭṭhāne so udakadaho,

Tại nơi loài rồng vui chơi, có ao nước ấy,

tato ayaṃ tapodā sandati.

và từ đó, dòng nước Tapodā chảy ra.

**Dvinnaṃ mahānirayānaṃ antarikāya āgacchatīti rājagahanagaraṃ kira
āviñjetvā mahāpetaloko,**

Giữa hai địa ngục lớn, dòng nước này xuất hiện gần thành Rājagaha, nơi dẫn đến cõi ngạ quỷ lớn.

tattha dvinnam mahālohakumbhinirayānam antarena ayam tapodā āgacchati,
Giữa hai địa ngục lớn Lohakumbhi, dòng nước Tapodā chảy qua,

tasmā kuthitā sandatīti.

do đó, dòng nước ấy chảy ra từ nguồn ấy.

Yuddhavatthusmiṃ nandī caratīti vijayabherī āhiṇḍati.

Trong trường hợp “Yuddha” (trận chiến), “nandī carati” nghĩa là tiếng trống khải hoàn reo vang.

**Rājā āvuso licchavīhīti thero kira attano divāṭṭhāne ca rattiṭṭhāne ca nisīditvā
“licchavayo katahatthā katūpāsanā, rājā ca tehi saddhiṃ sampahāraṃ detī”ti
āvajjento dibbena cakkhunā rājānaṃ parājitaṃ palāyamānaṃ addasa.**

Khi Trưởng lão ngồi tại chỗ ban ngày và ban đêm của mình, vị ấy quán chiếu rằng: “Các Licchavi đã bị đánh bại, ghế ngồi đã bị phá hủy, và nhà vua cũng bị chúng tiêu diệt.” Với thiên nhãn, vị ấy nhìn thấy nhà vua bị đánh bại và đang chạy trốn.

**Tato bhikkhū āmantetvā “rājā āvuso tumhākaṃ upaṭṭhāko licchavīhi
pabhaggo”ti āha.**

Sau đó, vị Trưởng lão gọi các Tỳ-khưu và nói: “Này Hiền giả, nhà vua, người phục vụ các vị, đã bị các Licchavi đánh bại.”

**Saccaṃ, bhikkhave, moggallāno āhāti parājikakāle āvajjitvā yaṃ diṭṭhaṃ taṃ
bhaṇanto saccaṃ āha.**

“Này các Tỳ-khưu, Moggallāna đã nói thật.” Khi thời điểm của sự thất bại đến, vị ấy quán chiếu và nói những gì đã thấy – đây là lời nói thật.

232. Nāgogāhavatthusmiṃ sappinikāyāti evaṃnāmikāya.

Trong trường hợp “Nāgogāha,” “Sappinikāya” là tên của một nhóm loài rắn.

**Āneñjaṃ samādhinti anejaṃ acalaṃ kāyavācāvipphandavirahitaṃ
catutthajjhānasamādhim.**

“Āneñjaṃ samādhi” nghĩa là trạng thái thiền định bất động, không lay chuyển, không có sự rung động của thân và khẩu – đây là tầng thiền thứ tư.

Nāgānanti hatthīnaṃ.

“Nāgā” nghĩa là những con voi.

Ogayha uttarantānanti ogayha ogāhetvā puna uttarantānaṃ.

“Ogayha uttarantā” nghĩa là chúng ngập mình trong nước rồi vượt qua.

Te kira gambhīraṃ udakaṃ otaritvā tattha nhatvā ca pivitvā ca soṇḍāya udakaṃ gahetvā aññamaññaṃ ālolentā uttaranti,

Những con voi ấy, sau khi bước xuống dòng nước sâu, tắm rửa và uống nước tại đó, múc nước bằng vòi để phun vào nhau, rồi tiếp tục vượt qua.

tesaṃ evaṃ ogayha uttarantānanti vuttaṃ hoti.

Do đó, câu “chúng ngập mình rồi vượt qua” được nói đến.

Koñcaṃ karontānanti nadītīre thatvā soṇḍaṃ mukhe pakkhipitvā koñcanādaṃ karontānaṃ.

“Koñcaṃ karontā” nghĩa là chúng đứng bên bờ sông, đưa vòi vào miệng và tạo ra âm thanh như tiếng kêu.

Saddaṃ assosinti taṃ koñcanādasaddaṃ assosiṃ.

“Saddaṃ assosi” nghĩa là vị ấy đã nghe âm thanh ấy – tức là âm thanh của tiếng kêu từ vòi voi.

Attheso, bhikkhave, samādhī so ca kho aparisuddhoti atthi eso samādhī moggallānassa, so ca kho parisuddho na hoti.

“Này các Tỳ-khưu, đây là trạng thái thiền định của Moggallāna, nhưng nó chưa hoàn toàn thanh tịnh.”

Thero kira pabbajitāto sattame divase tadahuarahattappatto aṭṭhasu samāpattīsu pañcahākārehi anāciṇṇavasābhāvo samādhīparipanthake dhamme na suṭṭhu parisodhetvā āvajjanasamāpajjanādhīttānavuṭṭhānapaccavekkhaṇānaṃ saññāmettakameva katvā catutthajjhānaṃ appetvā nisinno,

Vị Trưởng lão, sau bảy ngày kể từ khi xuất gia, đã đạt quả A-la-hán, nhưng trong tám tầng thiền định, năm khía cạnh của việc tu tập chưa được thực hành đầy đủ. Do không thanh lọc kỹ lưỡng các yếu tố gây trở ngại cho thiền định, vị ấy chỉ thực hiện ngũ uẩn ở mức tưởng (saññā) trong các giai đoạn chú tâm, nhập định, quyết định, xuất định, và phản chiếu, rồi ngồi an trú trong tầng thiền thứ tư.

jhānañgehi vuṭṭhāya nāgānaṃ saddaṃ sutvā “antosamāpattiyaṃ assosi”nti evaṃsaññī ahoṣi.

Sau khi rời khỏi tầng thiền và nghe tiếng của loài voi, vị ấy nghĩ rằng: “Ta đã nghe âm thanh này trong khi đang an trú trong thiền định.”

Tena vuttaṃ - “attheso, bhikkhave, samādhī; so ca kho aparisuddho”ti.

Do đó, Đức Phật dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, đây là trạng thái thiền định, nhưng nó chưa hoàn toàn thanh tịnh.”

Sobhitavatthusmiṃ ahaṃ, āvuso, pañca kappasatāni anussarāmīti ekāvajjanena anussarāmīti āha.

Trong trường hợp “Sobhita,” vị ấy nói rằng: “Này Hiền giả, ta nhớ lại năm trăm kiếp,” với một lỗi nhỏ trong cách nhớ lại.

Itarathā hi anacchariyaṃ ariyasāvakānaṃ paṭipāṭiyā nānāvajjanena tassa tassa atīte nivāsassa anussaraṇanti na bhikkhū ujjhāyeyyumu.

Nếu không, thì không có gì đáng ngạc nhiên khi các đệ tử Thánh nhớ lại quá khứ theo nhiều cách khác nhau mà không khiến các Tỳ-khưu phàn nàn.

Yasmā panesa “ekāvajjanena anussarāmī”ti āha, tasmā bhikkhū ujjhāyimsu.

Nhưng vì vị ấy nói rằng: “Ta nhớ lại với một lỗi nhỏ,” nên các Tỳ-khưu đã phàn nàn.

Atthesā, bhikkhave, sobhitassa, sā ca kho ekāyeva jātīti yaṃ sobhito jātiṃ anussarāmīti āha, atthesā jāti sobhitassa, sā ca kho ekāyeva anantarā na uppaṭipāṭiyā anussarītāti adhippāyo.

“Này các Tỳ-khưu, đây là sự tái sinh của Sobhita. Vị ấy nói rằng: ‘Ta nhớ lại một kiếp sống,’ điều này có thật, nhưng ý nghĩa là vị ấy nhớ lại một kiếp liên tục, không phải theo thứ tự ngược lại.”

Kathaṃ panāyaṃ etaṃ anussarīti?

Nhưng vị ấy nhớ lại như thế nào?

Ayaṃ kira pañcannaṃ kappasatānaṃ upari titthāyatane

Vị ấy, sau năm trăm kiếp ở tầng trời cao nhất (trong cõi Sắc),

Pabbajitvā asaññasamāpattiṃ nibbattetvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā asaññabhava nibbatti.

sau khi xuất gia và nhập vào trạng thái thiền định không có ý thức (asaññasamāpatti), không mất các tầng thiền đã đạt được, rồi trải qua thời gian trong trạng thái không có ý

thức (asaññabhava).

Tattha yāvatāyukam ṭhatvā avasāne manussaloke uppanno sāsane pabbajitvā tisso vijjā sacchākāsi.

Sau khi tồn tại ở đó trong suốt tuổi thọ của mình, cuối cùng vị ấy tái sinh trong loài người, xuất gia trong giáo pháp và chứng ngộ ba minh.

So pubbenivāsam anussaramāno imasmiṃ attabhāve paṭisandhiṃ disvā tato param tatiye attabhāve cutimeva addasa.

Khi nhớ lại các đời sống trước, vị ấy thấy sự tái sinh trong đời này và trong hai đời trước, nhưng chỉ đến sát-na chết của đời thứ ba.

Atha ubhinnamantarā acittakam attabhāvam anussaritam asakkonto nayato sallakkhesi - “addhāham asaññabhava nibbatto”ti.

Không thể nhớ lại đời sống trung gian không có tâm giữa hai đời sống ấy, vị ấy suy luận rằng: “Chắc chắn ta đã tái sinh trong trạng thái không có ý thức.”

Evam sallakkhenta panānena dukkaram kataṃ, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭi paṭividdhā, ākāse padaṃ dassitaṃ.

Bằng cách suy luận như vậy, vị ấy đã thực hiện điều khó khăn. Giống như một sợi tóc bị chẻ thành trăm phần, mỗi phần lại xuyên qua đỉnh nhọn của kim, và dấu chân được in trên không trung.

Tasmā nam bhagavā imasmiṃyeva vatthusmiṃ etadagge ṭhapesi - “etadaggaṃ bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ pubbenivāsam anussarantānaṃ yadidaṃ sobhito”ti (a. ni. 1.219, 227).

Do đó, Đức Phật đã tuyên bố trong trường hợp này rằng: “Này các Tỳ-khưu, đây là bậc tối thượng trong các đệ tử của Ta về việc nhớ lại các đời sống trước, tức là Sobhita” (Anguttara Nikāya 1.219, 227).

Vinītavatthuvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích chi tiết về Vinītavatthu đã kết thúc.

233. Uddiṭṭhākho āyasmanto cattāro pārājikā dhammāti idaṃ idha uddiṭṭhapārājikaparidīpanameva.

“Này chư Tôn giả, bốn điều Pārājika đã được đề cập,” đây là phần giải thích về các điều Pārājika đã được nêu ra.

Samodhānetvā pana sabbāneva catuvīsati pārājikāni veditabbāni.

Tuy nhiên, khi tổng hợp lại, có tất cả hai mươi bốn điều Pārājika cần được hiểu rõ.

Katamāni catuvīsati?

Hai mươi bốn điều ấy là gì?

Pāliyaṃ āgatāni tāva bhikkhūnaṃ cattāri, bhikkhunīnaṃ asādhāraṇāni cattārīti aṭṭha.

Trong Kinh điển Pāli, có bốn điều Pārājika dành cho Tỳ-khưu và bốn điều không chung với Tỳ-khưu-ni, tổng cộng là tám.

Ekādasā abhappuggalā, tesu paṇḍakatiracchānagataubhatobyañjanakā,
Mười một hạng người không thể đạt được con đường (abhabba), trong đó gồm: người Paṇḍaka, Tiracchāna, Ubhatobyañjana,

tayo vatthuvipannā ahetukapaṭisandhikā,

và ba hạng do nơi sinh bất thiện (vatthuvipannā) không có nhân duyên để tái sinh thuận lợi.

tesaṃ saggo avārito maggo pana vārito,

Đối với họ, cõi trời bị ngăn lại, và con đường tu tập cũng bị đóng lại.

abhabbā hi te maggappaṭilābhāya vatthuvipannattāti.

Vì họ không thể đạt được con đường do sự bất toàn nơi sinh.

Pabbajjāpi nesaṃ paṭikkhittā, tasmā tepi pārājikā.

Việc xuất gia cũng bị cấm đối với họ, do đó, họ thuộc phạm vi Pārājika.

Theysaṃvāsako, titthiyapakkantako, mātughātako, pitughātako, arahantaghātako, bhikkhunīdūsako, lohituppādako, saṅghabhedakoti ime aṭṭha attano kiriyāya vipannattā abhabbaṭṭhānaṃ pattāti pārājikāva.

Người sống như kẻ trộm, người bỏ đạo đi theo ngoại đạo, kẻ giết mẹ, kẻ giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ làm ô nhiễm Tỳ-khưu-ni, kẻ gây chảy máu Đức Phật, và kẻ phá hòa hợp Tăng – tám hạng này do hành động của mình đã rơi vào trạng thái không thể đạt được con đường, nên thuộc phạm vi Pārājika.

Tesu theyyasamvāsako, titthiyapakkantako, bhikkhunīdūsakoti imesaṃ tinaṃ saggo avārito maggo pana vāritova.

Trong số đó, đối với kẻ sống như kẻ trộm, kẻ bỏ đạo theo ngoại đạo, và kẻ làm ô nhiễm Tỳ-

khuru-ni, cõi trời bị ngăn lại và con đường tu tập cũng bị đóng lại.

Iteresam pañcannaṃ ubhayampi vāritaṃ.

Đối với năm hạng còn lại, cả cõi trời lẫn con đường đều bị đóng lại.

Te hi anantarabhavē narake nibbattanakasattā.

Vì họ sẽ tái sinh ngay lập tức trong địa ngục sau khi chết.

Iti ime ca ekādasā, purimā ca aṭṭhāti ekūnavīsati.

Như vậy, mười một hạng này cộng với tám hạng trước là mười chín.

Te gihiliṅge ruciṃ uppādetvā gihinivāsananivattāya bhikkhuniyā saddhiṃ vīsati.

Khi thêm việc thọ hưởng dục lạc tại nhà, mặc y phục của người cư sĩ, và quan hệ với Tỷ-khuru-ni, tổng cộng là hai mươi.

Sā hi ajjhācāravītikkamaṃ akatvāpi ettāvatāva assamaṇīti imāni tāva vīsati pārājikāni.

Dù không vi phạm giới hạnh hoàn toàn, nhưng chỉ đến mức độ này cũng đủ để không còn là Sa-môn, do đó đây là hai mươi điều Pārājika.

Aparānipi - lambī, mudupiṭṭhiko, parassa aṅgajātaṃ mukhena gaṇhāti, parassa aṅgajāte abhinisīdatīti imesaṃ catunnaṃ vasena cattāri anulomapārājikānīti vadanti.

Ngoài ra, có bốn điều Pārājika phụ thuộc vào sự tương tự: kẻ lười biếng, kẻ lưng mềm, kẻ dùng miệng tiếp xúc với bộ phận sinh dục của người khác, và kẻ ngồi lên bộ phận sinh dục của người khác.

Etāni hi yasmā ubhinnaṃ rāgavasena sadisabhāvūpagatānaṃ dhammo “methunadhammo”ti vuccati.

Bởi vì những hành vi này, dựa trên sự tương đồng về tâm lý ham muốn, được gọi là “hành vi phi pháp.”

Tasmā etena pariyāyena methunadhammaṃ appaṭisevitvāyeva kevalaṃ maggena maggappavesanavasena āpajjitabbattā methunadhammapārājikassa anulomentīti anulomapārājikānīti vuccanti.

Do đó, dù không thực hiện hành vi phi pháp hoàn toàn, nhưng chỉ cần bước vào con đường của nó cũng đủ để phạm Pārājika, nên chúng được gọi là “Pārājika tương tự.”

Iti imāni ca cattāri purimāni ca vīsati samodhānetvā sabbāneva catuvīsati pārājikāni veditabbāni.

Như vậy, bốn điều này cộng với hai mươi điều trước, khi tổng hợp lại, có tất cả hai mươi bốn điều Pārājika cần được hiểu rõ.

Na labhati bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsanti uposatha-pavāraṇa-pātimokkhuḍdesa-saṅghakammappabhedam bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsam na labhati.

Vị ấy không được sống chung với các Tỳ-khưu, không được tham gia vào các buổi lễ Uposatha, Pavāraṇa, tụng giới Pātimokkha, và các hoạt động của chúng Tăng. Vị ấy không được sống chung với các Tỳ-khưu.

Yathā pure tathā pacchāti yathā pubbe gihikāle anupasampannakāle ca pacchā pārājikaṃ āpannopi tatheva asaṃvāso hoti.

Như trước đây khi còn là cư sĩ hoặc chưa thọ cụ túc, sau khi phạm Pārājika, vị ấy cũng bị tách biệt như vậy.

Natthi tassa bhikkhūhi saddhiṃ uposathapavāraṇapātimokkhuḍdesasaṅghakammappabhedo saṃvāsoti bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsam na labhati.

Vị ấy không có phần trong các nghi thức Uposatha, Pavāraṇa, tụng giới Pātimokkha, hay các hoạt động của chúng Tăng; nghĩa là không được sống chung với các Tỳ-khưu.

Tatthāyasmante pucchāmīti tesu catūsu pārājikesu āyasmante “kaccittha parisuddhā”ti pucchāmi.

Trong bối cảnh này, tôi hỏi chư Tôn giả: “Này quý Tôn giả, có thanh tịnh chăng trong bốn điều Pārājika?”

Kaccitthāti kacci ettha; etesu catūsu pārājikesu kacci parisuddhāti attho.

“Kaccittha” nghĩa là “có thanh tịnh chăng”; ý nghĩa là “trong bốn điều Pārājika này, có thanh tịnh chăng?”

Atha vā kaccittha parisuddhāti kacci parisuddhā attha, bhavathāti attho.

Hoặc “kaccittha parisuddhā” nghĩa là “có thanh tịnh chăng”, ý nói “quý vị có thanh tịnh chăng?”

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Phần còn lại ở mọi nơi đều mang ý nghĩa rõ ràng.

Samantapāsādikāya vinayasamvaṇṇanāya

Giải thích chi tiết theo bộ Samantapāsādikā về Luật Tạng.

Catutthapārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về điều Pārājika thứ tư đã kết thúc.